PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục II

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 184/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài Chính)

(Tiếp theo Công báo số 35 + 36)

Phần V
KHOÁNG SẢN

Chương 25
MUỐI; LƯU HUỲNH; ĐẤT VÀ ĐÁ; THẠCH CAO, VÔI VÀ XI MĂNG

Chú giải

1. Trừ một số trường hợp hoặc Chú giải (4) của Chương này có những yêu cầu khác, các nhóm của Chương này chỉ bao gồm các sản phẩm ở dạng thô hoặc mới chỉ được làm sạch (thậm chí có thể dùng các chất hóa học để khử những tạp chất nhưng không làm thay đổi cơ cấu sản phẩm), đã nghiền, ép, nghiền thành bột, bột mịn, đã rây, sàng, tuyển bằng phương pháp tuyển nổi, tách bằng từ hay các quy trình cơ hoặc lý khác (trừ sự kết tinh), nhưng không phải là các sản phẩm đã nung, tôi hoặc thu được từ việc trộn lẫn hoặc từ quy trình khác với quy trình đã ghi trong từng nhóm hàng.

Các sản phẩm của Chương này có thể chứa chất chống bụi với điều kiện các phụ gia đó không làm cho sản phẩm đặc biệt phù hợp cho công dụng riêng hơn là công dụng chung.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa hoặc lưu huỳnh dạng keo (nhóm 28.02);

(b) Chất màu từ đất có chứa từ 70% tính theo trọng lượng trở lên là sắt hóa hợp như Fe_2O_3 (nhóm 28.21);

(c) Dược phẩm hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 30;

(d) Nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm vệ sinh (Chương 33);

(e) Đá lát, đá lát lề đường hoặc phiến đá lát đường (nhóm 68.01); đá khối để khảm tranh hoặc các loại tương tự (nhóm 68.02); đá lợp mái, đá ốp mặt hoặc đá kè đập (nhóm 68.03);

(f) Đá quý hoặc đá bán quý (nhóm 71.02 hoặc 71.03);

(g) Tinh thể cấy (trừ các bộ phận quang học), mỗi tinh thể nặng từ 2,5g trở lên bằng natri clorua hay oxit magiê, thuộc nhóm 38.24; các bộ phận quang học làm từ natri clorua hay oxit magiê (nhóm 90.01);

(h) Phấn chơi bi-a (nhóm 95.04); hoặc

(ij) Phấn vẽ hoặc phấn viết hoặc phấn dùng cho thợ may (nhóm 96.09).

3. Bất kỳ sản phẩm nào có thể xếp vào nhóm 25.17 và vào bất kỳ nhóm nào khác của Chương này thì phải được xếp vào nhóm 25.17.

4. Trong số những mặt hàng khác nhau được xếp vào nhóm 25.30, có thể kể đến: đá vecmiculit, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở; chất màu từ đất đã hoặc chưa nung, hoặc pha trộn với nhau; các loại oxit sắt mica tự nhiên; đá bọt biển (đã hoặc chưa làm thành dạng viên đánh bóng); hổ phách; đá bọt biển kết tụ và hổ phách kết tụ, ở dạng phiến, thanh, que hoặc các dạng tương tự, chưa gia công sau khi đúc; hạt huyền; strontianit (đã hoặc chưa nung), trừ oxit stronti; mảnh vỡ của đồ gốm, gạch hoặc bê tông.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
25.01				**Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở dạng dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chẩy; nước biển**	
2501	00	10	00	- Muối ăn	30
				- Muối có chứa ít nhất 94,47% natri clorua tính trên trọng lượng khô:	
2501	00	41		- - Đóng gói với trọng lượng tịnh dưới 45 kg:	
2501	00	41	10	- - - Muối mỏ chưa chế biến	30
2501	00	41	20	- - - Muối tinh khiết	10
2501	00	41	90	- - - Loại khác	15

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2501	00	49		- - Loại khác:	
2501	00	49	10	- - - Muối mỏ chưa chế biến	30
2501	00	49	20	- - - Muối tinh khiết	10
2501	00	49	90	- - - Loại khác	15
2501	00	50	00	- Nước biển	15
2501	00	90		- Loại khác:	
2501	0	90	10	- - Muối mỏ chưa chế biến	30
2501	00	90	90	- - Loại khác	15
2502	**00**	**00**	**00**	**Pirít sắt chưa nung**	0
2503	**00**	**00**	**00**	**Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo**	0
25.04				**Graphít tự nhiên**	
2504	10	00	00	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	5
2504	90	00	00	- Loại khác	5
25.05				**Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26**	
2505	10	00	00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	5
2505	90	00	00	- Loại khác	5
25.06				**Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
2506	10	00	00	- Thạch anh	5
2506	20	00	00	- Đá quartzit	5
2507	***00***	***00***	***00***	***Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung***	***0***

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
25.08				**Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và silimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas**	
2508	10	00	00	- Bentonit	3
2508	30	00	00	- Đất sét chịu lửa	3
2508	40	00	00	- Đất sét khác	3
2508	50	00	00	- Andaluzit, kyanit và sillimanit	3
2508	60	00	00	- Mullit	3
2508	70	00	00	- Đất chịu lửa hay đất dinas	3
2509	***00***	***00***	***00***	***Đá phấn***	***0***
25.10				**Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat**	
2510	10			- Chưa nghiền:	
2510	***10***	***10***	***00***	***- - Apatít (apatite)***	***0***
2510	10	90		- - Loại khác:	
2510	10	90	10	- - - Lân tự nhiên phản ứng mạnh	0
2510	***10***	***90***	***90***	***- - - Loại khác***	***0***
2510	20			- Đã nghiền:	
2510	***20***	***10***	***00***	***- - Apatít (apatite)***	***0***
2510	20	90		- - Loại khác:	
2510	20	90	10	- - - Lân tự nhiên phản ứng mạnh	0
2510	***20***	***90***	***90***	***- - - Loại khác***	***0***
25.11				**Bari sulfat tự nhiên (barytes), bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16**	
2511	10	00	00	- Bari sulfat tự nhiên (barytes)	3

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2511	20	00	00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	3
2512	**00**	**00**	**00**	**Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolit và diatomit) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng không quá 1**	3
25.13				**Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**	
2513	10	00	00	- Đá bọt	3
2513	20	00	00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, dạ minh châu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	3
2514	***00***	***00***	***00***	***Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)***	***0***
25.15				**Đá cẩm thạch, travectine, ecaussine và đá vôi khác làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng từ 2,5 trở lên, thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
				- Đá cẩm thạch và travertine:	
2515	11	00	00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	3
2515	12			- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
2515	12	10	00	- - - Dạng khối	3
2515	12	20	00	- - - Dạng tấm	3
2515	20	00	00	- Ecôtxin và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	3

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
25.16				**Đá granit, pophia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
				- Granit:	
2516	11	00	00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	10
2516	12			- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
2516	12	10	00	- - - Dạng khối	10
2516	12	20	00	- - - Dạng tấm	10
2516	20	00	00	- Đá cát kết	3
2516	90	00	00	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác	3
25.17				**Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin (đá lửa tự nhiên), đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hay phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kèm theo các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường; đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**	
2517	10	00	00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	3
2517	20	00	00	- Đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hoặc phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của phân nhóm 2517.10	3
2517	30	00	00	- Đá dăm trộn nhựa đường	3

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:	
2517	41	00	00	- - Từ đá cẩm thạch	3
2517	49	00	00	- - Từ đá khác	3
25.18				**Đolomit, đã hoặc chưa nung hoặc nung kết, kể cả đolomit đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp đolomit dạng nén**	
2518	***10***	***00***	***00***	***- Đolomit chưa nung hoặc nung kết***	***0***
2518	***20***	***00***	***00***	***- Đolomit đã nung hoặc nung kết***	***0***
2518	***30***	***00***	***00***	***- Hỗn hợp đolomit dạng nén***	***0***
25.19				**Magiê carbonat tự nhiên (magiezit); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ô xít khác trước khi thiêu kết; magiê ô xít khác, tinh khiết hoặc không**	
2519	***10***	***00***	***00***	***- Magie carbonat tự nhiên***	***0***
2519	***90***	***00***	***00***	***- Loại khác***	***0***
25.20				**Thạch cao; anhydrit; plaster (từ thạch cao nung hay canxi sulfat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế**	
2520	10	00	00	- Thạch cao; anhydrit	0
2520	20			- Plaster:	
2520	***20***	***10***	***00***	***- - Dùng trong nha khoa***	***0***
2520	***20***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***0***
2521	**00**	**00**	**00**	**Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng**	10

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
25.22				**Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25**	
2522	10	00	00	- Vôi sống	5
2522	20	00	00	- Vôi tôi	5
2522	30	00	00	- Vôi chịu nước	5
25.23				**Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulfat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke**	
2523	10			- Clanhke xi măng:	
2523	***10***	***10***	***00***	***- - Để sản xuất xi măng trắng***	***15***
2523	***10***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***15***
				- Xi măng Portland:	
2523	21	00	00	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	34
2523	29			- - Loại khác:	
2523	29	10	00	- - - Xi măng màu	34
2523	29	90	00	- - - Loại khác	34
2523	***30***	***00***	***00***	***- Xi măng nhôm***	***32***
2523	***90***	***00***	***00***	***- Xi măng chịu nước khác***	***32***
25.24				**Amiăng (Asbestos)**	
2524	10	00	00	- Crocidolit	5
2524	90	00	00	- Loại khác	5
25.25				**Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca**	
2525	10	00	00	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	5
2525	20	00	00	- Bột mi ca	5
2525	30	00	00	- Phế liệu mi ca	3
25.26				**Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2526	***10***	***00***	***00***	***- Chưa nghiền, chưa làm thành bột***	***0***
2526	20			- Đã nghiền hoặc làm thành bột:	
2526	***20***	***10***	***00***	***- - Bột talc***	***0***
2526	***20***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***0***
25.28				**Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3BO_3 tính theo trọng lượng khô**	
2528	***10***	***00***	***00***	***- Quặng borat natri tự nhiên và tinh quặng borat natri tự nhiên (đã hoặc chưa nung)***	***0***
2528	***90***	***00***	***00***	***- Loại khác***	***0***
25.29				**Felspar, loxit (leucite), nepheline và nepheline syenite; fluorit (fluorspar)**	
2529	10	00	00	- Felspar	5
				- Fluorit (fluorspar):	
2529	21	00	00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	3
2529	22	00	00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	3
2529	30	00	00	- Loxit, nepheline và nepheline syenite	3
25.30				**Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
2530	10	00	00	- Vermiculit (chất khoáng bón cây), đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	3
2530	20			- Kiezerit, epsomit (magie sulfat tự nhiên):	
2530	20	10	00	- - Kiezerit	3
2530	20	20	00	- - Epsomit	3
2530	90	00	00	- Loại khác	3

Chương 26
QUẶNG, XỈ VÀ TRO

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Xỉ hay các phế liệu công nghiệp tương tự đã được gia công như đá dăm nện để làm đường (thuộc nhóm 25.17);

(b) Magie carbonat tự nhiên (magnesite) đã hoặc chưa nung (nhóm 25.19);

(c) Cặn từ thùng chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ, chứa chủ yếu là các loại dầu này (nhóm 27.10);

(d) Xỉ bazơ thuộc Chương 31;

(e) Sợi xỉ, sợi silicat hoặc các loại sợi khoáng tương tự (nhóm 68.06);

(f) Phế liệu hoặc mảnh vụn của kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu hoặc phế thải khác chứa kim loại quý hoặc hỗn hợp kim loại quý, thuộc loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý (nhóm 71.12); hoặc

(g) Đồng, niken hay coban sten sản xuất bằng quy trình nấu chảy (Phần XV).

2. Theo mục đích của các nhóm từ 26.01 đến 26.17, thuật ngữ "quặng" dùng để chỉ các loại quặng khoáng dùng trong công nghiệp luyện kim để tách thủy ngân và kim loại thuộc nhóm 28.44 hoặc các kim loại thuộc Phần XIV hoặc XV, ngay cả khi các quặng này không dùng để luyện kim. Tuy nhiên, các nhóm từ 26.01 đến 26.17 không bao gồm các loại khoáng đã qua các quy trình không thông thường đối với ngành công nghiệp luyện kim.

3. Nhóm 26.20 chỉ áp dụng đối với:

(a) Xỉ, tro và cặn dùng trong công nghiệp tách kim loại hay dùng để sản xuất các hợp kim hóa học, trừ tro và cặn từ quá trình đốt rác thải của đô thị (nhóm 26.21); và

(b) Xỉ, tro và cặn chứa arsen, có chứa hay không chứa kim loại, là loại dùng để tách arsen hoặc kim loại hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 2620.21, "cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ" nghĩa là cặn thu được từ các thùng chứa xăng pha chì và các hợp chất chì chống kích nổ (ví dụ, chì tetraethyl), và bao gồm chủ yếu là chì, hợp chất chì và ôxit sắt.

2. Xỉ, tro và cặn chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc các hỗn hợp của chúng, thuộc loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng, được phân loại vào phân nhóm 2620.60.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
26.01				**Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung**	
				- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:	
2601	11	00	00	- - Chưa nung kết	0
2601	12	00	00	- - Đã nung kết	0
2601	20	00	00	- Pirit sắt đã nung	0
2602	**00**	**00**	**00**	**Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô**	0
2603	**00**	**00**	**00**	**Quặng đồng và tinh quặng đồng**	0
2604	**00**	**00**	**00**	**Quặng niken và tinh quặng niken**	0
2605	**00**	**00**	**00**	**Quặng coban và tinh quặng coban**	0
2606	**00**	**00**	**00**	**Quặng nhôm và tinh quặng nhôm**	0
2607	**00**	**00**	**00**	**Quặng chì và tinh quặng chì**	0
2608	**00**	**00**	**00**	**Quặng kẽm và tinh quặng kẽm**	0
2609	**00**	**00**	**00**	**Quặng thiếc và tinh quặng thiếc**	0
2610	**00**	**00**	**00**	**Quặng crôm và tinh quặng crôm**	0
2611	**00**	**00**	**00**	**Quặng vonfram và tinh quặng vonfram**	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
26.12				**Quặng uran hoặc thori và tinh quặng uran hoặc tinh quặng thori**	
2612	10	00	00	- Quặng uran và tinh quặng uran	0
2612	20	00	00	- Quặng thori và tinh quặng thori	0
26.13				**Quặng molipden và tinh quặng molipden**	
2613	10	00	00	- Đã nung	0
2613	90	00	00	- Loại khác	0
26.14				**Quặng titan và tinh quặng titan**	
2614	00	10		- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit:	
2614	00	10	10	- - Inmenit hoàn nguyên ($TiO_2 \geq 56\%$ và $FeO \leq 11\%$)	0
2614	00	10	20	- - Xỉ titan ($TiO_2 \geq 85\%$)	0
2614	00	10	30	- - Rutile nhân tạo và rutile tổng hợp ($TiO_2 \geq 83\%$)	0
2614	00	10	90	- - Loại khác	0
2614	00	90	00	- Loại khác	0
26.15				**Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó**	
2615	10	00	00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	0
2615	90	00	00	- Loại khác	0
26.16				**Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý**	
2616	10	00	00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	0
2616	90	00	00	- Loại khác	0
26.17				**Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó**	
2617	10	00	00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	0
2617	90	00	00	- Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2618	**00**	**00**	**00**	**Xỉ hạt nhỏ (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép**	10
2619	**00**	**00**	**00**	**Xỉ, địa xỉ (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép**	10
26.20				**Xỉ, tro và cặn (trừ tro và cặn thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa arsen, kim loại hoặc các hợp chất của chúng**	
				- Chứa chủ yếu là kẽm:	
2620	11	00	00	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	10
2620	19	00	00	- - Loại khác	10
				- Chứa chủ yếu là chì:	
2620	21	00	00	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	10
2620	29	00	00	- - Loại khác	10
2620	30	00	00	- Chứa chủ yếu là đồng	10
2620	40	00	00	- Chứa chủ yếu là nhôm	10
2620	60	00	00	- Chứa asen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách asen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng	10
				- Loại khác:	
2620	91	00	00	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	10
2620	99	00	00	- - Loại khác	10
26.21				**Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị**	
2621	10	00	00	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	10
2621	90	00	00	- Loại khác	10

Chương 27
NHIÊN LIỆU KHOÁNG, DẦU KHOÁNG VÀ CÁC SẢN PHẨM CHƯNG CẤT TỪ CHÚNG; CÁC CHẤT CHỨA BI TUM; CÁC LOẠI SÁP KHOÁNG CHẤT

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các hợp chất hữu cơ đã được xác định riêng về mặt hóa học, trừ metan và propan nguyên chất đã được phân loại ở nhóm 27.11;

(b) Dược phẩm thuộc nhóm 30.03 hoặc 30.04; hoặc

(c) Hỗn hợp hydro carbon chưa no thuộc nhóm 33.01, 33.02 hoặc 38.05.

2. Trong nhóm 27.10, khái niệm "dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ khoáng bitum" không chỉ bao gồm dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng bitum mà còn bao gồm các loại dầu tương tự, cũng như loại dầu khác chủ yếu chứa hỗn hợp hydrô cácbon chưa no, thu được bằng phương pháp bất kỳ, với điều kiện trọng lượng cấu tử không thơm cao hơn cấu tử thơm.

Tuy nhiên, khái niệm này không bao gồm các polyolefin tổng hợp lỏng, loại dưới 60% thể tích chưng cất ở 300^{o} C, sau khi sử dụng phương pháp chưng cất giảm áp suất sẽ chuyển đổi sang 1.013 millibars (Chương 39)

3. Theo mục đích của nhóm 27.10, "dầu thải" có nghĩa là các chất thải chứa chủ yếu là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu chế từ khoáng bitum (theo mô tả Chú giải 2 của Chương này), có hoặc không có nước. Bao gồm:

(a) Các loại dầu không còn dùng được như là sản phẩm ban đầu (ví dụ, dầu bôi trơn đã sử dụng, dầu thủy lực đã sử dụng và dầu biến thế đã sử dụng);

(b) Dầu cặn từ bể chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ, chứa chủ yếu là dầu này và nồng độ chất phụ gia cao (ví dụ, hóa chất) dùng để sản xuất các sản phẩm gốc; và

(c) Các loại dầu này ở dạng nhũ tương trong nước hoặc hòa lẫn với nước, như dầu thu hồi từ dầu tràn, từ rửa bể chứa dầu, hoặc từ dầu cắt để chạy máy.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 2701.11, "than antraxit" có nghĩa là loại than có giới hạn chất dễ bay hơi (trong điều kiện khô, không có khoáng chất) không vượt quá 14%.

2. Theo mục đích của phân nhóm 2701.12, "than bitum" là loại than có giới hạn chất dễ bay hơi (trong điều kiện khô, không có khoáng chất) trên 14% và giới hạn nhiệt lượng từ 5.833 kcal/kg trở lên (trong điều kiện ẩm, không có khoáng chất).

3. Theo mục đích của các phân nhóm 2707.10, 2707.20, 2707.30 và 2707.40 khái niệm "benzen", "toluen", "xylen" và "naphthalen" chỉ áp dụng cho các sản phẩm chứa hơn 50% tính theo trọng lượng tương ứng là benzen, toluen, xylen hoặc naphthalen.

4. Theo mục đích của phân nhóm 2710.11, "dầu nhẹ và các chế phẩm" là các loại dầu có thể tích thành phần cất từ 90% trở lên (kể cả hao hụt) ở nhiệt độ 210^{o} C (theo phương pháp ASTM D 86).

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
27.01				**Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá**	
				- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:	
2701	***11***	***00***	***00***	***- - Than antraxit***	***0***
2701	12			- - Than bi tum:	
2701	12	10	00	- - - Than để luyện cốc	0
2701	***12***	***90***	***00***	***- - - Loại khác***	***0***
2701	***19***	***00***	***00***	***- - Than đá loại khác***	***0***
2701	***20***	***00***	***00***	***- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá***	***0***
27.02				**Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền**	
2702	***10***	***00***	***00***	***- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh***	***0***
2702	***20***	***00***	***00***	***- Than non đã đóng bánh***	***0***
27.03				**Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh**	
2703	***00***	***10***	***00***	***- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh***	***0***

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2703	***00***	***20***	***00***	***- Than bùn đã đóng bánh***	***0***
27.04				**Than cốc và than nửa cốc (luyện từ than đá), than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá**	
2704	00	10	00	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	0
2704	***00***	***20***	***00***	***- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hay than bùn***	***0***
2704	***00***	***30***	***00***	***- Muội bình chưng than đá***	***0***
2705	**00**	**00**	**00**	**Khí than đá, khí than ướt, khí máy phát và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác**	0
2706	**00**	**00**	**00**	**Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế**	0
27.07				**Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm**	
2707	10	00	00	- Benzen	0
2707	20	00	00	- Toluen	0
2707	30	00	00	- Xylen	0
2707	40	00	00	- Naphthalen	0
2707	50	00	00	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có thành phần cất từ 65% thể tích trở lên (kể cả hao hụt) được cất ở nhiệt độ 250^{o}C theo phương pháp ASTM D 86	0
				- Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2707	91	00	00	- - Dầu creosote	0
2707	99			- - Loại khác:	
2707	99	20	00	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	0
2707	99	90	00	- - - Loại khác	0
27.08				**Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác**	
2708	10	00	00	- Nhựa chưng (hắc ín)	0
2708	20	00	00	- Than cốc nhựa chưng	0
27.09				**Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi tum, ở dạng thô**	
2709	00	10	00	- Dầu thô	0
2709	00	20	00	- Condensate	0
2709	00	90	00	- Loại khác	0
27.10				**Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác có chứa từ 70% khối lượng trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải**	
				- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% khối lượng trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi tum này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ dầu thải:	
2710	11			- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- - - Xăng động cơ:	
2710	11	11	00	- - - - Có pha chì, loại cao cấp	17
2710	11	12	00	- - - - Không pha chì, loại cao cấp	17
2710	11	13	00	- - - - Có pha chì, loại thông dụng	17
2710	11	14	00	- - - - Không pha chì, loại thông dụng	17
2710	11	15	00	- - - - Loại khác, có pha chì	17
2710	11	16	00	- - - - Loại khác, không pha chì	17
2710	11	20	00	- - - Xăng máy bay	17
2710	11	30	00	- - - Tetrapropylene	17
2710	11	40	00	- - - Dung môi trắng (white spirit)	17
2710	11	50	00	- - - Dung môi có hàm lượng cấu tử thơm thấp dưới 1%	17
2710	11	60	00	- - - Dung môi khác	17
2710	11	70	00	- - - Naphtha, reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng	17
2710	11	90	00	- - - Loại khác	17
2710	19			- - Loại khác:	
				- - - Dầu trung (có khoảng sôi trung bình) và các chế phẩm:	
2710	19	13	00	- - - - Nhiên liệu động cơ tuốc bin dùng cho hàng không (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23^{o}C trở lên	17
2710	19	14	00	- - - - Nhiên liệu động cơ tuốc bin dùng cho hàng không (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23^{o}C	17
2710	19	16	00	- - - - Kerosene	15
2710	19	19	00	- - - - Loại khác	15
2710	19	20	00	- - - - Dầu thô đã tách phần nhẹ	5
2710	19	30	00	- - - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	5
				- - - Dầu và mỡ bôi trơn:	
2710	19	41	00	- - - - Dầu khoáng sản xuất dầu bôi trơn	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2710	19	42	00	- - - - Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay	5
2710	***19***	***43***	***00***	***- - - - Dầu bôi trơn khác***	***5***
2710	19	44	00	- - - - Mỡ bôi trơn	5
2710	19	50	00	- - - Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh)	3
2710	19	60	00	- - - Dầu biến thế và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch	5
				- - - Dầu nhiên liệu:	
2710	19	71	00	- - - - Nhiên liệu diesel dùng cho động cơ tốc độ cao	10
2710	19	72	00	- - - - Nhiên liệu diesel khác	10
2710	19	79	00	- - - - Nhiên liệu đốt khác	12
2710	19	90		- - - Loại khác:	
2710	***19***	***90***	***10***	***- - - - Chất chống dính để sản xuất phân bón***	***1***
2710	19	90	90	- - - - Loại khác	5
				- Dầu thải:	
2710	91	00	00	- - Chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	20
2710	99	00	00	- - Loại khác	20
27.11				**Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác**	
				- Dạng hóa lỏng:	
2711	11	00	00	- - Khí thiên nhiên	5
2711	12	00	00	- - Propan	5
2711	13	00	00	- - Butan	5
2711	14			- - Etylen, propylen, butylen và butadien:	
2711	14	10	00	- - - Etylen	5
2711	14	90	00	- - - Loại khác	5
2711	19	00	00	- - Loại khác	5
				- Dạng khí:	
2711	21	00	00	- - Khí thiên nhiên	0
2711	29	00	00	- - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
27.12				**Vazơlin (Petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác và sản phẩm tương tự thu được từ quy trình tổng hợp hay quy trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu**	
2712	10	00	00	- Vazơlin (Petroleum jelly)	3
2712	20	00	00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	3
2712	90			- Loại khác:	
2712	90	10	00	- - Sáp parafin	3
2712	90	90	00	- - Loại khác	3
27.13				**Cốc dầu mỏ, bi tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu chế biến từ các khoáng bi tum**	
				- Cốc dầu mỏ:	
2713	11	00	00	- - Chưa nung	0
2713	12	00	00	- - Đã nung	0
2713	20	00	00	- Bi tum dầu mỏ	0
2713	90	00	00	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi tum	0
27.14				**Bi tum và asphalt, ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi tum và cát hắc ín; asphaltite và đá chứa asphalt**	
2714	10	00	00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi tum và cát hắc ín	0
2714	90	00	00	- Loại khác	0
2715	**00**	**00**	**00**	**Hỗn hợp chứa bi tum có thành phần chính là asphalt tự nhiên, bi tum tự nhiên, bi tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi tum, cut-backs)**	0
2716	**00**	**00**	**00**	**Năng lượng điện**	0

Phần VI
SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT HOẶC CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP LIÊN QUAN

Chú giải

1. (A) Các mặt hàng (trừ quặng phóng xạ) đáp ứng các mô tả trong nhóm 28.44 hoặc 28.45 phải được xếp vào các nhóm đó và không được đưa vào nhóm nào khác của Danh mục.

(B) Theo Chú giải mục (A) trên, các mặt hàng đáp ứng các mô tả trong nhóm 28.43, 28.46 hoặc 28.52 được xếp vào các nhóm đó và không được đưa vào nhóm nào khác của Phần này.

2. Theo Chú giải 1 ở trên, các mặt hàng xếp vào các nhóm 30.04, 30.05, 30.06, 32.12, 33.03, 33.04, 33.05, 33.06, 33.07, 35.06, 37.07 hoặc 38.08 vì đã được đóng gói theo liều lượng hoặc đóng gói để bán lẻ được xếp vào các nhóm đó và không xếp vào bất cứ nhóm nào khác của Danh mục.

3. Các mặt hàng đóng gói thành bộ gồm từ hai hoặc nhiều phần cấu thành riêng biệt, trong đó một vài hay tất cả các phần cấu thành của các mặt hàng đó nằm trong Phần này và chúng được trộn với nhau để tạo ra một sản phẩm của Phần VI hay VII, phải được xếp vào nhóm phù hợp với sản phẩm đó, với điều kiện là các chất cấu thành phải:

(a) Theo cách thức đóng gói của chúng cho thấy rõ ràng là chúng được sử dụng cùng nhau mà không cần phải đóng gói lại;

(b) Được trình bày đi kèm cùng với nhau; và

(c) Có thể nhận biết là chúng nhằm bổ sung cho nhau, thông qua bản chất hoặc tỷ lệ tương ứng của chúng trong sản phẩm.

Chương 28
HÓA CHẤT VÔ CƠ; CÁC HỢP CHẤT VÔ CƠ HAY HỮU CƠ CỦA KIM LOẠI QUÝ, KIM LOẠI ĐẤT HIẾM, CÁC NGUYÊN TỐ PHÓNG XẠ HOẶC CÁC CHẤT ĐỒNG VỊ

Chú giải

1. Trừ khi có yêu cầu khác, các nhóm thuộc Chương này chỉ bao gồm:

(a) Các nguyên tố hóa học riêng biệt và các hợp chất được xác định về mặt hóa học riêng biệt, có hoặc không chứa tạp chất;

(b) Các sản phẩm được nêu ở mục (a) trên đây đã được hòa tan trong nước;

(c) Các sản phẩm nêu ở mục (a) trên đây hòa tan trong các dung môi khác miễn là sự hòa tan chỉ là một phương pháp thông thường và cần thiết để đóng gói những sản phẩm nhằm mục đích duy nhất là bảo đảm an toàn hoặc để vận chuyển và dung môi ấy không làm cho sản phẩm có công dụng đặc biệt ngoài công dụng thông thường của nó;

(d) Các sản phẩm được đề cập ở mục (a), (b) hoặc (c) trên đây có thêm một chất ổn định (kể cả chất chống đóng cứng) cần thiết cho sự bảo quản hay vận chuyển;

(e) Các sản phẩm được đề cập ở mục (a), (b), (c) hoặc (d) trên đây có thêm chất chống bụi hoặc chất màu để dễ nhận biết hay để đảm bảo an toàn miễn là sự pha thêm này không làm cho sản phẩm có công dụng đặc biệt ngoài công dụng thông thường của nó.

2. Thêm vào dithiônit và sulfosilát, đã được làm ổn định bằng các chất hữu cơ (nhóm 28.31), carbonat và peroxocarbonat của các bazơ vô cơ (nhóm 28.36), xianua, oxit xianua và xianua phức của các bazơ vô cơ (nhóm 28.37), fulminat, xyanat và thioxyanat, của các bazơ vô cơ (nhóm 28.42), các sản phẩm hữu cơ thuộc các nhóm từ 28.43 đến 28.46 và 28.52 và cacbua (nhóm 28.49), chỉ các hợp chất carbon sau đây là được xếp vào Chương này:

(a) Oxit carbon, hydroxianua và axit funminic, isoxianic, thioxianic và các axit xianic đơn hoặc phức khác (nhóm 28.11);

(b) Các oxít halogenua của carbon (nhóm 28.12);

(c) Carbon disunphua (nhóm 28.13);

(d) Thiocarbonat, selenocarbonat, tellurocarbonat, selenocyanat, telluroxianat, tetrathio-xianat-diamminocromat và các xianat phức khác, của các bazơ vô cơ (nhóm 28.42);

(e) Peroxit hydrô, được làm rắn bằng urê (nhóm 28.47), oxysunphua carbon, halogenua thiocarbonyl, xianogen, halogenua xianogen và xianamit và các dẫn xuất kim loại của chúng (nhóm 28.53) trừ xianamit canxi, dạng tinh khiết hoặc không tinh khiết (Chương 31).

3. Theo Chú giải 1 của Phần VI, Chương này không bao gồm:

(a) Natri clorua hoặc magiê oxit, tinh khiết hoặc không tinh khiết, hay các sản phẩm khác của Phần V;

(b) Các hợp chất hữu cơ - vô cơ trừ các hợp chất đã nêu tại Chú giải 2 trên đây;

(c) Các sản phẩm nêu tại Chú giải 2, 3, 4 hoặc 5 của Chương 31;

(d) Các sản phẩm vô cơ sử dụng như chất phát quang, thuộc nhóm 32.06; hỗn hợp nấu thủy tinh và thủy tinh khác ở dạng bột, hạt hoặc mảnh, thuộc nhóm 32.07;

(e) Graphit nhân tạo (nhóm 38.01); các sản phẩm dùng như chất dập lửa, để nạp cho bình cứu hỏa hoặc lựu đạn dập lửa, thuộc nhóm 38.13; chất tẩy mực đóng gói để bán lẻ, thuộc nhóm 38.24; tinh thể nuôi cấy (trừ các bộ phận quang học) halogenua kim loại kiềm hoặc kiềm thổ được tạo ra nặng không dưới 2,5g mỗi tinh thể, thuộc nhóm 38.24;

(f) Đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) hay bụi hoặc bột của các loại đá đó (nhóm 71.02 đến 71.05), hay kim loại quý hoặc hợp kim kim loại quý thuộc Chương 71;

(g) Kim loại, nguyên chất hoặc không nguyên chất, các hợp kim hoặc gốm kim loại, kể cả cacbua kim loại được nung kết (cacbua kim loại được nung kết với kim loại), thuộc Phần XV; hoặc

(h) Các bộ phận quang học, ví dụ, loại làm bằng halogenua kim loại kiềm hay kiềm thổ (nhóm 90.01).

4. Các axit phức đã được xác định về mặt hóa học bao gồm một axit phi kim loại thuộc phân Chương II và một axit kim loại thuộc phân Chương IV phải được xếp vào nhóm 28.11.

5. Các nhóm 28.26 đến 28.42 chỉ bao gồm muối kim loại hoặc muối amoni hoặc muối peroxy.

Loại trừ có yêu cầu khác, các muối kép và phức được phân loại trong nhóm 28.42

6. Nhóm 28.44 chỉ áp dụng cho:

(a) Tecneti (nguyên tố số 43), prometi (nguyên tố số 61), poloni (nguyên tố số 84) và tất cả các nguyên tố có số thứ tự trong bảng tuần hoàn lớn hơn 84;

(b) Các chất đồng vị phóng xạ tự nhiên hoặc nhân tạo (kể cả các chất đồng vị phóng xạ của kim loại quý hay kim loại cơ bản thuộc Phần XIV và XV), đã hoặc chưa pha trộn với nhau;

(c) Hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các nguyên tố hoặc các chất đồng vị của chúng, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, đã hoặc chưa trộn với nhau;

(d) Hợp kim, các chất tán sắc (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và hỗn hợp chứa các nguyên tố hoặc chất đồng vị hoặc các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ từ các chất đó, có độ phóng xạ riêng (đặc trưng) trên 74 Bq/g (0,002_Ci/g);

(e) Ống (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân;

(f) Chất thải phóng xạ còn sử dụng được hoặc không.

Theo mục đích của Chú giải này và cách diễn đạt của các nhóm 28.44 và 28.45, thuật ngữ "chất đồng vị", đề cập tới:

- Các hạt nhân riêng lẻ, không kể những hạt nhân tồn tại trong thiên nhiên dưới dạng chất đồng vị đơn;

- Hỗn hợp các chất đồng vị của một nguyên tố và nguyên tố đó, đã được làm giàu bằng một hay vài chất đồng vị nói trên, nghĩa là các nguyên tố mà thành phần đồng vị tự nhiên đã được làm thay đổi một cách nhân tạo.

7. Nhóm 28.48 bao gồm photpho đồng (đồng phospho) có chứa hơn 15% tính theo trọng lượng phốt pho.

8. Các nguyên tố hóa học (ví dụ, silíc và selen) đã được kích tạp dùng trong ngành điện tử phải xếp vào Chương này, nhưng chúng phải ở dạng chưa gia công như kéo, hoặc ở dạng hình trụ hay dạng que. Khi được cắt thành hình đĩa, miếng hoặc hình dáng tương tự, chúng phải được xếp vào nhóm 38.18.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				Phân Chương I	
				CÁC NGUYÊN TỐ HÓA HỌC	
28.01				**Flo, clo, brom và iot**	
2801	10	00	00	- Clo	3
2801	20	00	00	- Iot	0
2801	30	00	00	- Flo; brom	0
2802	**00**	**00**	**00**	**Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo**	0
28.03				**Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác)**	
2803	00	10	00	- Muội carbon dùng cho ngành cao su	0
2803	00	20	00	- Muội axetylen	10

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2803	00	30	00	- Muội carbon khác	0
2803	00	90	00	- Loại khác	3
28.04				**Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác**	
2804	10	00	00	- Hydro	0
				- Khí hiếm:	
2804	21	00	00	- - Argon	3
2804	29	00	00	- -Loại khác	3
2804	30	00	00	- Nitơ	3
2804	40	00	00	- Oxy	3
2804	50	00	00	- Boron; tellurium	0
				- Silic:	
2804	61	00	00	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0
2804	69	00	00	- - Loại khác	0
2804	70	00	00	- Phospho	0
2804	80	00	00	- Asen	0
2804	90	00	00	- Selen	0
28.05				**Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandium và yttrium, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân**	
				- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:	
2805	11	00	00	- - Natri	0
2805	12	00	00	- - Canxi	0
2805	19	00	00	- - Loại khác	0
2805	30	00	00	- Kim loại đất hiếm, scandium và yttrium đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	0
2805	40	00	00	- Thủy ngân	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				Phân Chương II	
				AXIT VÔ CƠ VÀ CÁC HỢP CHẤT VÔ CƠ CÓ CHỨA OXY CỦA CÁC PHI KIM LOẠI	
28.06				**Hydro clorua (hydrochloric acid); axit closulfuric**	
2806	10	00	00	- Hydro clorua (hydrochloric acid)	10
2806	20	00	00	- Axit closulfuric	3
2807	**00**	**00**	**00**	**Axit sulfuric; axit sulfuric bốc khói (oleum)**	10
2808	**00**	**00**	**00**	**Axit nitric; axit sulfonitric**	0
28.09				**Diphosphorous pentaoxide; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
2809	10	00	00	- Diphosphorous pentaoxide	0
2809	20			- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:	
2809	20	30		- - Loại dùng cho thực phẩm:	
2809	20	30	10	- - - Axit phosphoric	10
2809	20	30	90	- - - Loại khác	0
2809	20	90		- - Loại khác:	
2809	20	90	10	- - - Axit phosphoric	5
2809	20	90	90	- - - Loại khác	0
2810	**00**	**00**	**00**	**Oxit boron; axit boric**	0
28.11				**Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại**	
				- Axit vô cơ khác:	
2811	11	00	00	- - Hydro florua (hydrofuoric acids)	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2811	19			- - Loại khác:	
2811	19	10	00	- - - Axit asenic	0
2811	19	90	00	- - - Loại khác	0
				- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:	
2811	21	00	00	- - Carbon dioxit	0
2811	22			- - Silic dioxit:	
2811	22	10	00	- - - Bột silic dioxit	0
2811	22	90	00	- - - Loại khác	0
2811	29			- - Loại khác:	
2811	29	10	00	- - - Diasenic pentaoxit	0
2811	29	90	00	- - - Loại khác	0
				Phân Chương III	
				HỢP CHẤT HALOGEN HOẶC HỢP CHẤT SULFUA CỦA PHI KIM LOẠI	
28.12				**Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại**	
2812	10	00	00	- Clorua và oxit clorua	0
2812	90	00	00	- Loại khác	0
28.13				**Sulfua của phi kim loại; phospho trisulfua thương phẩm**	
2813	10	00	00	- Carbon disulfua	0
2813	90	00	00	- Loại khác	0
				Phân Chương IV	
				BAZƠ VÀ OXIT VÔ CƠ, HYDROXIT VÀ PEROXIT KIM LOẠI	
28.14				**Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2814	10	00	00	- Dạng khan	3
2814	20	00	00	- Dạng dung dịch nước	3
28.15				**Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit**	
				- Natri hydroxit (xút ăn da):	
2815	11	00	00	- - Dạng rắn	10
2815	12	00	00	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	20
2815	20	00	00	- Kali hydroxit (potash ăn da)	0
2815	30	00	00	- Natri hoặc kali peroxit	0
28.16				**Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari**	
2816	10	00	00	- Magie hydroxit và magie peroxit	5
2816	40	00	00	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	5
28.17				**Kẽm oxit; kẽm peroxit**	
2817	00	10	00	- Kẽm oxit	0
2817	00	20	00	- Kẽm peroxit	0
28.18				**Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm**	
2818	10	00	00	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0
2818	20	00	00	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	0
2818	30	00	00	- Nhôm hydroxit	3
28.19				**Crom oxit và hydroxit**	
2819	10	00	00	- Crom trioxit	0
2819	90	00	00	- Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
28.20				**Mangan oxit**	
2820	10	00	00	- Mangan dioxit	0
2820	90	00	00	- Loại khác	0
28.21				**Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe_2O_3 chiếm 70% trở lên**	
2821	10	00	00	- Oxit và hydroxit sắt	0
2821	20	00	00	- Chất màu từ đất	0
2822	**00**	**00**	**00**	**Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm**	0
2823	**00**	**00**	**00**	**Titan oxit**	0
28.24				**Chì oxit; chì đỏ và chì da cam**	
2824	10	00	00	- Chì monoxit (chì ôxit, môxicot)	0
2824	90	00	00	- Loại khác	0
28.25				**Hydrazin và hydroxylamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác**	
2825	10	00	00	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	0
2825	20	00	00	- Liti oxit và hydroxit	0
2825	30	00	00	- Hydroxit và oxit vanađi	0
2825	40	00	00	- Hydroxit và oxit niken	0
2825	50	00	00	- Hydroxit và oxit đồng	0
2825	60	00	00	- Germani oxit và zircon dioxit	0
2825	70	00	00	- Hydroxit và oxit molipđen	0
2825	80	00	00	- Antimon oxit	0
2825	90	00	00	- Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				Phân Chương V	
				MUỐI VÀ MUỐI PEROXIT, CỦA CÁC AXIT VÔ CƠ VÀ CÁC KIM LOẠI	
28.26				**Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác**	
				- Florua:	
2826	12	00	00	- - Của nhôm	0
2826	19	00	00	- - Loại khác	0
2826	30	00	00	- Nhôm hexaflorua natri (cryolit tổng hợp)	0
2826	90	00	00	- Loại khác	0
28.27				**Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iođua (iodides) và iođua oxit (iodide oxides)**	
2827	10	00	00	- Amoni clorua	0
2827	20			- Canxi clorua:	
2827	20	10	00	- - Loại thương phẩm	15
2827	20	90	00	- - Loại khác	10
				- Clorua khác:	
2827	31	00	00	- - Của magiê	0
2827	32	00	00	- - Của nhôm	0
2827	35	00	00	- - Của niken	0
2827	39	00	00	- - Loại khác	0
				- Clorua oxit và clorua hydroxit:	
2827	41	00	00	- - Đồng	0
2827	49	00	00	- - Loại khác	0
				- Bromua và bromua oxit:	
2827	51	00	00	- - Natri bromua hoặc kali bromua	0
2827	59	00	00	- - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2827	60	00	00	- Iođua (iodides) và iođua oxit (iodide oxides)	0
28.28				**Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit**	
2828	10	00	00	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	0
2828	90			- Loại khác:	
2828	90	10	00	- - Natri hypoclorit	0
2828	90	90	00	- - Loại khác	0
28.29				**Clorat và peclorat; bromat và pebromat; iotdat và peiodat**	
				- Clorat:	
2829	11	00	00	- - Của natri	0
2829	19	00	00	- - Loại khác	0
2829	90	00	00	- Loại khác	0
28.30				**Sulfua; polysulfua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
2830	10	00	00	- Natri sulfua	0
2830	90	00	00	- Loại khác	0
28.31				**Dithionit và sulfosilat**	
2831	10	00	00	- Của natri	0
2831	90	00	00	- Loại khác	0
28.32				**Sulfit; thiosulfat**	
2832	10	00	00	- Natri sulfit	0
2832	20	00	00	- Sulfit khác	0
2832	30	00	00	- Thiosulfat	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
28.33				**Sulfat; phèn (alums); peroxosulfat (persulfat)**	
				- Natri sulfat:	
2833	11	00	00	- - Dinatri sulfat	5
2833	19	00	00	- - Loại khác	5
				- Sulfat loại khác:	
2833	21	00	00	- - Của magiê	5
2833	22			- - Của nhôm:	
2833	22	10	00	- - - Loại thương phẩm	5
2833	22	90	00	- - - Loại khác	5
2833	24	00	00	- - Của niken	5
2833	25	00	00	- - Của đồng	5
2833	27	00	00	- - Của bari	5
2833	29			- - Loại khác:	
2833	29	10	00	- - - Của crom hoặc kẽm	5
2833	29	20	00	- - - Chì sunphat tribazơ	5
2833	29	90	00	- - - Loại khác	5
2833	30	00	00	- Phèn (alums)	10
2833	40	00	00	- Peroxosulfat (persulfat)	5
28.34				**Nitrit; nitrat**	
2834	10	00	00	- Nitrit	0
				- Nitrat:	
2834	21	00	00	- - Của kali	0
2834	***29***	***00***	***00***	***- - Loại khác***	***3***
28.35				**Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
2835	10	00	00	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	0
				- Phosphat:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2835	22	00	00	- - Của mono- hoặc dinatri	0
2835	24	00	00	- - Của kali	0
2835	25			- - Canxi hydro orthophotphat (“dicanxi phosphat”):	
2835	25	10	00	- - - Loại dùng cho thức ăn gia súc	0
2835	25	90	00	- - - Loại khác	0
2835	26	00	00	- - Của canxi phosphat khác	0
2835	29	00	00	- - Loại khác	0
				- Poly phosphat:	
2835	31	00	00	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat)	5
2835	39			- - Loại khác:	
2835	39	10	00	- - - Tetranatri pyrophosphat	0
2835	39	90	00	- - - Loại khác	0
28.36				**Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amonicarbamat**	
2836	20	00	00	- Dinatri carbonat	0
2836	30	00	00	- Natri hydrogencacbonat (natri bicacbonat)	0
2836	40	00	00	- Kali carbonat	0
2836	50			- Canxi carbonat:	
2836	50	10	00	- - Loại dùng trong ngành thực phẩm hoặc dược phẩm	10
2836	50	90	00	- - Loại khác	10
2836	60	00	00	- Bari carbonat	0
				- Loại khác:	
2836	91	00	00	- - Liti carbonat	0
2836	92	00	00	- - Stronti carbonat	0
2836	99	00	00	- - Loại khác	0
28.37				**Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức**	
				- Xyanua và xyanua oxit:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2837	11	00	00	- - Của natri	0
2837	19	00	00	- - Loại khác	0
2837	20	00	00	- Xyanua phức	0
28.39				**Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm**	
				- Của natri:	
2839	11	00	00	- - Natri metasilicat	3
2839	19			- - Loại khác:	
2839	19	10	00	- - - Natri silicat	3
2839	19	90	00	- - - Loại khác	0
2839	90	00	00	- Loại khác	0
28.40				**Borat; peroxoborat (perborat)**	
				- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):	
2840	11	00	00	- - Dạng khan	0
2840	19	00	00	- - Dạng khác	0
2840	20	00	00	- Borat khác	0
2840	30	00	00	- Peroxoborat (perborat)	0
28.41				**Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic**	
2841	30	00	00	- Natri dicromat	0
2841	50	00	00	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	0
				- Manganit, manganat và permanganat:	
2841	61	00	00	- - Kali permanganat	0
2841	69	00	00	- - Loại khác	0
2841	70	00	00	- Molipdat	0
2841	80	00	00	- Vonframat	0
2841	90	00	00	- Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
28.42				**Muối khác của axit vô cơ hay peroxo axit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), trừ các chất azit**	
2842	10	00	00	- Silicat kép hay phức, kể cả alumino silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0
2842	90			- Loại khác:	
2842	90	10	00	- - Natri arsenit	0
2842	90	20	00	- - Muối của đồng hoặc crom	0
2842	90	90	00	- - Loại khác	0
				Phân Chương VI	
				LOẠI KHÁC	
28.43				**Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý**	
2843	10	00	00	- Kim loại quý dạng keo	0
				- Hợp chất bạc:	
2843	21	00	00	- - Bạc nitrat	0
2843	29	00	00	- - Loại khác	0
2843	30	00	00	- Hợp chất vàng	0
2843	90	00	00	- Hợp chất khác; hỗn hống	0
28.44				**Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giầu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên**	
2844	10			- Uran tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa uran tự nhiên hay các hợp chất uran tự nhiên:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2844	10	10	00	- - Uran tự nhiên và các hợp chất của nó	0
2844	10	90	00	- - Loại khác	0
2844	20			- Uran đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; pluton và hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và các chất hỗn hợp có chứa uran đã được làm giàu thành U 235, pluton hay hợp chất của các sản phẩm này:	
2844	20	10	00	- - Uran và hợp chất của nó; pluton và hợp chất của nó	0
2844	20	90	00	- - Loại khác	0
2844	30			- Uran đã được làm nghèo tới U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa uran đã được làm nghèo tới U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên:	
2844	30	10	00	- - Uran và hợp chất của nó; thori và hợp chất của nó	0
2844	30	90	00	- - Loại khác	0
2844	40			- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và các chất hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:	
				- - Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất của nó; chất thải phóng xạ:	
2844	40	11	00	- - - Rađi và muối của nó	0
2844	40	19	00	- - - Loại khác	0
2844	40	90	00	- - Loại khác	0
2844	50	00	00	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
28.45				**Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
2845	10	00	00	- Nước nặng (deuterium oxide)	0
2845	90	00	00	- Loại khác	0
28.46				**Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của yttrium hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này**	
2846	10	00	00	- Hợp chất xerium	0
2846	90	00	00	- Loại khác	0
28.47				**Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure**	
2847	00	10	00	- Dạng lỏng	0
2847	00	90	00	- Loại khác	0
2848	**00**	**00**	**00**	**Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt**	0
28.49				**Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
2849	10	00	00	- Của canxi	0
2849	20	00	00	- Của silic	0
2849	90	00	00	- Loại khác	0
2850	**00**	**00**	**00**	**Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49**	0
28.52				**Các hợp chất, vô cơ hoặc hữu cơ, của thủy ngân, trừ hỗn hống**	
2852	00	10	00	- Thủy ngân sulphat	3

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2852	00	20	00	- Hợp chất thủy ngân loại dùng như chất phát quang	0
2852	00	90	00	- Loại khác	0
2853	**00**	**00**	**00**	**Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự); không khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); không khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý**	0

Chương 29
HÓA CHẤT HỮU CƠ

Chú giải

1. Trừ khi có yêu cầu khác, các nhóm của Chương này chỉ bao gồm:

(a) Các hợp chất hữu cơ riêng biệt, đã được xác định riêng về mặt hóa học, có hoặc không chứa tạp chất;

(b) Các hỗn hợp của hai hay nhiều chất đồng phân của cùng một hợp chất hữu cơ (có hoặc không chứa tạp chất), trừ hỗn hợp các chất đồng phân hydro cácbon mạch hở (trừ các chất đồng phân lập thể), no hoặc chưa no (Chương 27);

(c) Các sản phẩm thuộc nhóm 29.36 đến 29.39 hoặc ete đường, acetal đường và este đường, và các muối của chúng, của nhóm 29.40, hoặc các sản phẩm của nhóm 29.41, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học;

(d) Các sản phẩm được nêu ở mục (a), (b) hoặc (c) đã hòa tan trong nước;

(e) Các sản phẩm được nêu ở (a), (b) hoặc (c) trên đây đã hòa tan trong các dung môi khác nhưng sự hòa tan chỉ là một phương pháp thông thường và cần thiết để đóng gói những sản phẩm nhằm mục đích duy nhất là bảo đảm an toàn hoặc để vận chuyển và dung môi này không tạo cho sản phẩm một công dụng đặc biệt nào khác ngoài công dụng thông thường của chúng;

(f) Các sản phẩm đã nêu ở (a), (b), (c), (d) hoặc (e) trên đây đã pha thêm chất ổn định (kể cả chất chống đóng cứng) cần thiết để bảo quản hoặc vận chuyển;

(g) Các sản phẩm đã nêu ở (a), (b), (c), (d), (e) hoặc (f) đã pha thêm tác nhân chống bụi hoặc chất màu hay chất có mùi thơm để dễ nhận biết hoặc vì lý do an

toàn, việc pha thêm đó không làm cho sản phẩm trên có công dụng đặc biệt ngoài công dụng thông thường của nó;

(h) Các sản phẩm dưới đây, pha loãng theo nồng độ tiêu chuẩn, để sản xuất thuốc nhuộm azo: muối diazoni, các chất tiếp hợp dùng cho loại muối này và các chất amin có khả năng diazo hóa và các muối của chúng.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Hàng hóa thuộc nhóm 15.04 hoặc glyxerin thô của nhóm 15.20;

(b) Cồn êtylic (nhóm 22.07 hoặc 22.08);

(c) Metan hoặc propan (nhóm 27.11);

(d) Hợp chất cácbon được nêu ở Chú giải 2 của Chương 28;

(e) Urê (nhóm 31.02 hoặc 31.05);

(f) Chất màu gốc động vật hoặc thực vật (nhóm 32.03), chất màu hữu cơ tổng hợp, các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được sử dụng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hay chất phát quang (nhóm 32.04) hoặc thuốc nhuộm hay chất màu khác được làm thành một dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ (nhóm 32.12);

(g) Enzim (nhóm 35.07);

(h) Metaldehyde, hexamethylennetetramine hoặc chất tương tự, làm thành dạng nhất định (ví dụ, viên, que hay các dạng tương tự) để sử dụng như nhiên liệu, hoặc nhiên liệu lỏng hay khí hóa lỏng đựng trong đồ chứa có dung tích không quá 300 cm^3 dùng để bơm hoặc bơm lại ga bật lửa hút thuốc hoặc các loại bật lửa tương tự (nhóm 36.06);

(ij) Các sản phẩm dùng như chất dập lửa để nạp cho các bình cứu hỏa hoặc các loại lựu đạn dập lửa, thuộc nhóm 38.13; các chất tẩy mực đóng gói để bán lẻ, thuộc nhóm 38.24; hoặc

(k) Các bộ phận quang học, ví dụ, ethylenediamine tartrate (nhóm 90.01).

3. Các mặt hàng có thể xếp vào hai hay nhiều nhóm thuộc Chương này phải xếp vào nhóm có số thứ tự sau cùng.

4. Đối với nhóm từ 29.04 đến 29.06, từ 29.08 đến 29.11 và từ 29.13 đến 29.20, khi đề cập đến các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa đều đề cập đến các dẫn xuất hợp chất, như sunfo-halogen hóa, nitro halogen hóa, nitrosunfo hóa hoặc nitro sunfo halogen hóa.

Theo mục đích của nhóm 29.29, các nhóm nitro hóa hay nitroso hóa không được coi là có "chức nitơ".

Theo mục đích của nhóm 29.11, 29.12, 29.14, 29.18 và 29.22, "chức ôxi" được hạn chế trong khuôn khổ các chức được nói đến trong nhóm 29.05 đến 29.20 (các nhóm có chứa ôxi hữu cơ đặc trưng).

5. (A) Este của hợp chất hữu cơ chức axit thuộc phân Chương I đến VII với các hợp chất hữu cơ của các phân Chương này phải xếp cùng nhóm với các hợp chất ấy có nghĩa là được xếp vào nhóm có số thứ tự sau cùng trong các phân Chương này.

(B) Este của cồn etylic với các hợp chất hữu cơ có chức axit trong phân Chương từ I đến VII phải xếp vào cùng nhóm với các hợp chất có chức axit tương ứng.

(C) Theo Chú giải 1 của Phần VI và Chú giải 2 của Chương 28 thì:

(1) Muối vô cơ của các hợp chất hữu cơ như các hợp chất có chức axit-, phenol- hoặc enol - hoặc các bazơ hữu cơ, của các phân Chương từ I đến X hoặc nhóm 29.42, phải được xếp vào trong nhóm tương ứng với hợp chất hữu cơ;

(2) Các muối được tạo nên giữa các hợp chất hữu cơ của các phân Chương I đến X hoặc nhóm 29.42 phải được xếp vào nhóm tương ứng với bazơ hay axit (kể cả các hợp chất có chức phenol hay enol) mà chính từ đó chúng được tạo thành, phải xếp vào nhóm có số thứ tự sau cùng trong Chương; và

(3) Hợp chất phối trí, trừ các sản phẩm có thể được phân loại trong phân Chương XI hoặc nhóm 29.41, được phân loại trong nhóm có thứ tự sau cùng trong Chương 29, trong số những phân đoạn phù hợp được tạo bởi "quá trình bẻ gãy" của tất cả các liên kết kim loại, trừ liên kết cacbon - kim loại.

(D). Alcoholate kim loại phải xếp vào cùng nhóm với rượu tương ứng trừ rượu etanol (nhóm 29.05).

(E). Halogenua của axit cacboxylic phải xếp vào cùng nhóm với axit tương đương.

6. Các hợp chất của các nhóm 29.30 và 29.31 là các hợp chất hữu cơ mà trong đó các phân tử chứa, cả các nguyên tử hydro, oxy hoặc nitơ, cả các nguyên tử của các phi kim loại hoặc của kim loại khác (như lưu huỳnh, asen hay chì) liên kết trực tiếp với các nguyên tử carbon.

Nhóm 29.30 (hợp chất lưu huỳnh hữu cơ) và nhóm 29.31 (hợp chất vô cơ - hữu cơ khác) không bao gồm các dẫn xuất đã sunfonat hóa hoặc halogen hóa (kể cả các dẫn xuất hợp chất), ngoài hydro, oxy và nitơ, chỉ có nguyên tử của lưu huỳnh hoặc halogen trực tiếp liên kết với cácbon, điều này làm cho các hợp chất trên mang tính chất của dẫn xuất halogen hóa hoặc sunpho hóa (hoặc các hợp chất dẫn xuất).

7. Nhóm 29.32, 29.33 và 29.34 không bao gồm epoxit có vòng 3 cạnh (có 3 nguyên tử ở trên vòng), xeton peroxit, polyme vòng của andehit hoặc của thioandehit, anhydrit của các axit cacboxilic đa bazơ, este vòng của rượu hoặc phenol đa chức.

Các quy định này chỉ áp dụng khi các dị tố loại ở trên vòng là kết quả duy nhất của chức năng đóng vòng hay các chức năng kể đến ở đây.

8. Theo mục đích của nhóm 29.37:

(a) Thuật ngữ "hormon" bao gồm các yếu tố làm tiết hormon hoặc kích thích hormon, các chất ức chế và kháng hormon (anti-hormon);

(b) Khái niệm "được sử dụng chủ yếu như hoóc môn" không chỉ bao gồm những dẫn xuất hormon và những chất có cấu trúc tương tự được sử dụng với tác dụng chủ yếu như hormon, mà còn bao gồm những dẫn xuất hormon và những chất có cấu trúc tương tự được sử dụng chủ yếu như chất trung gian trong quá trình tổng hợp các sản phẩm thuộc nhóm này.

Chú giải phân nhóm

1. Trong bất kỳ nhóm nào của Chương này, các dẫn xuất của một hợp chất hóa học (hay một nhóm các hợp chất hóa học) cần được xếp vào cùng một phân nhóm với hợp chất ấy (hay nhóm hợp chất) với điều kiện là không có sự miêu tả đặc trưng hơn trong các phân nhóm khác và không có phân nhóm nào mang tên "Loại khác" trong những phân nhóm có liên quan.

2. Chú giải 3 Chương 29 không áp dụng cho các phân nhóm của Chương này.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				Phân chương 1	
				HYDROCARBON VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HÓA, SUNFONAT HÓA, NITRO HÓA HOẶC NITROSO HÓA CỦA CHÚNG	
29.01				**Hydrocarbon mạch hở**	
2901	10	00	00	- No	0
				- Chưa no:	
2901	21	00	00	- - Etylen	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2901	22	00	00	- - Propen (propylen)	0
2901	23	00	00	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	0
2901	24	00	00	- - 1,3 Butađien và isopren	0
2901	29			- - Loại khác:	
2901	29	10	00	- - - Axetylen	0
2901	29	90	00	- - - Loại khác	0
29.02				**Hydrocarbon mạch vòng**	
				- Xyclan, xyclen và xycloterpen:	
2902	11	00	00	- - Xyclohexan	0
2902	19	00	00	- - Loại khác	0
2902	20	00	00	- Benzen	0
2902	30	00	00	- Toluen*	0
				- Xylen*:	
2902	41	00	00	- - *o*-xylen	0
2902	42	00	00	- - *m*-xylen	0
2902	43	00	00	- - *p*-xylen	0
2902	44	00	00	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	0
2902	50	00	00	- Styren	0
2902	60	00	00	- Etylbenzen	0
2902	70	00	00	- Cumen	0
2902	90			- Loại khác:	
2902	90	10	00	- - Dodecylbenzen	0
2902	90	20	00	- - Các loại alkylbenzen khác	0
2902	90	90	00	- - Loại khác	0
29.03				**Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon**	
				- Dẫn xuất clo hóa bão hòa của hydrocarbon mạch hở:	
2903	11			- - Clometan (clorua metyl) và cloetan (clorua etyl):	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2903	11	10	00	- - - Clorua metyl	5
2903	11	90	00	- - - Loại khác	5
2903	12	00	00	- - Dichlorometan (metylen clorua)	0
2903	13	00	00	- - Cloroform (trichlorometan)	0
2903	14	00	00	- - Carbon tetraclorua	5
2903	15	00	00	- - Etylenđiclorua (ISO) (1,2- dicloetan)	5
2903	19	00	00	- - Loại khác	5
				- Dẫn xuất clo hóa chưa bão hòa của hydrocarbon mạch hở:	
2903	21			- - Vinyl clorua (cloetylen):	
2903	21	10	00	- - - Vinyl clorua monome (VCM)	0
2903	21	90	00	- - - Loại khác	5
2903	22	00	00	- - Tricloroetylen	5
2903	23	00	00	- - Tetracloroetylen (percloroetylen)	5
2903	29	00	00	- - Loại khác	5
				- Dẫn xuất flo hóa, brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở:	
2903	31	00	00	- - Etylenđibromua (ISO) (1,2- Dibrometan)	5
2903	39	00		- - Loại khác:	
2903	39	00	10	- - - Metyl bromua	0
2903	39	00	90	- - - Loại khác	5
				- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở có chứa từ hai nhóm halogen khác nhau trở lên:	
2903	41	00	00	- - Trichlorofluorometan	5
2903	42	00	00	- - Dichlorodifluorometan	5
2903	43	00	00	- - Trichlorotrifluoroetan	5
2903	44	00	00	- - Dichlorotetrafluoroetan và chloropentafluoroetan	5
2903	45	00	00	- - Các dẫn xuất khác đã halogen hóa hoàn toàn chỉ với flo và clo	5
2903	46	00	00	- - Bromochlorodifluorometan, bromotrifluorometan và dibromotetrafluoroetan	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2903	47	00	00	- - Các dẫn xuất halogen hóa hoàn toàn khác	5
2903	49	00	00	- - Loại khác	5
				- Dẫn xuất đã halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:	
2903	51	00	00	- - 1, 2, 3, 4, 5, 6 – Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), bao gồm cả lindane (ISO, INN)	5
2903	52	00	00	- - Aldrin (ISO), clodane (ISO) và heptaclo (ISO)	5
2903	59	00	00	- - Loại khác	5
				- Dẫn xuất đã halogen hóa của hydrocarbon thơm:	
2903	61	00	00	- - Chlorobenzen, o-dichlorobenzen và p-dichloro-benzen	5
2903	62	00	00	- - Hexachlorobenzen (ISO) và DDT (ISO) (clofe-notan(INN), 1,1,1-trichloro- 2,2 - bis(p-chlorophenyl) etan)	5
2903	69	00	00	- - Loại khác	5
29.04				**Dẫn xuất sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa**	
2904	10	00	00	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulfo, muối và các etyl este của chúng	3
2904	20	00	00	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc các nhóm nitroso	3
2904	90	00	00	- Loại khác	3
				Phân Chương II	
				RƯỢU VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HÓA, SUNFONAT HÓA, NITRO HÓA HOẶC NITROSO HÓA CỦA CHÚNG	
29.05				**Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, đã sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- Rượu no đơn chức (monohydric):	
2905	11	00	00	- - Metanol (rượu metylic)	0
2905	12	00	00	- - Propan-1-ol (rượu propyl) và propan-2-ol (rượu Isopropyl)	0
2905	13	00	00	- - Butan-1-ol (rượu n-butylic)	0
2905	14	00	00	- - Butanol khác	0
2905	16	00	00	- - Octanol (octyl) và đồng phân của nó	0
2905	17	00	00	- - Dodecan -1-ol (rượu lauryl), hexadecan-1-ol (rượu xetyl) và octadecan-1-ol (rượu stearyl)	0
2905	19	00	00	- - Loại khác	0
				- Rượu đơn chức chưa no:	
2905	22	00	00	- - Rượu terpen mạch hở	0
2905	29	00	00	- - Loại khác	0
				- Diols:	
2905	31	00	00	- - Etylen glycol (ethanediol)	0
2905	32	00	00	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	0
2905	39	00	00	- - Loại khác	0
				- Rượu polyhydric khác:	
2905	41	00	00	- - 2-Etyl-2-(hydroxymethyl) propan-1,3-diol (trimethylolpropane)	0
2905	42	00	00	- - Pentaerythritol	0
2905	43	00	00	- - Mannitol	0
2905	44	00	00	- - D-glucitol (sorbitol)	0
2905	45	00	00	- - Glycerol	0
2905	49	00	00	- - Loại khác	0
				- Dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:	
2905	51	00	00	- - Ethchlorvynol (INN)	0
2905	59	00	00	- - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
29.06				**Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng**	
				- Cyclanic, cyclenic hay cycloterpenic:	
2906	11	00	00	- - Menthol	0
2906	12	00	00	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanol và dimethylcyclohexanol	0
2906	13	00	00	- - Sterols và inositols	0
2906	19	00	00	- - Loại khác	0
				- Loại thơm:	
2906	21	00	00	- - Rượu benzyl	0
2906	29	00	00	- - Loại khác	0
				Phân Chương III	
				PHENOL, RƯỢU - PHENOL, VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HÓA, SUNFONAT HÓA, NITRO HÓA HOẶC NITROSO HÓA CỦA CHÚNG	
29.07				**Phenol; rượu-phenol**	
				- Monophenol:	
2907	11	00	00	- - Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó	0
2907	12	00	00	- - Cresol và muối của chúng	0
2907	13	00	00	- - Octylphenol, nonylphenol và các chất đồng phân của chúng; muối của chúng	0
2907	15	00	00	- - Naphtol và muối của chúng	0
2907	19	00	00	- - Loại khác	0
				- Polyphenol; rượu - phenol:	
2907	21	00	00	- - Resorcinol và muối của nó	0
2907	22	00	00	- - Hydroquinone (quinol) và muối của nó	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2907	23	00	00	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropane) và muối của nó	0
2907	29	00	00	- - Loại khác	0
29.08				**Dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenol hoặc của rượu-phenol**	
				- Dẫn xuất chỉ chứa halogen hóa và muối của chúng:	
2908	11	00	00	- - Pentaclophenol	0
2908	19	00	00	- - Loại khác	0
				- Loại khác:	
2908	91	00	00	- - Dinoseb (ISO) và muối của nó	0
2908	99	00	00	- - Loại khác	0
				Phân Chương IV	
				ETE, PEROXIT RƯỢU, PEROXIT ETE, PEROXIT XETON, EPOXIT CÓ VÒNG BA CẠNH, AXETAL VÀ HEMIAXETAL, VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HÓA, SUNFONAT HÓA, NITRO HÓA HOẶC NITROSO HÓA CỦA CÁC CHẤT TRÊN	
29.09				**Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	
				- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2909	11	00	00	- - Dietyl ete	0
2909	19			- - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2909	19	10	00	- - - Metyl tertiary butyl ete	0
2909	19	90	00	- - - Loại khác	0
2909	20	00	00	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0
2909	30	00	00	- Ete thơm và các dẫn xuất đã halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0
				- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2909	41	00	00	- - 2,2'-Oxydiethanol (dietylen glycol, digol)	0
2909	43	00	00	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0
2909	44	00	00	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0
2909	49	00	00	- - Loại khác	0
2909	50	00	00	- Phenol ete, phenol rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0
2909	60	00	00	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, và các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0
29.10				**Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy có vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	
2910	10	00	00	- Oxirane (etylen oxit)	0
2910	20	00	00	- Methyloxirane (propylen oxit)	0
2910	30	00	00	- 1- Chloro- 2,3 epoxypropane (epichlorohydrin)	0
2910	40	00	00	- Dieldrin (ISO, INN)	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2910	90	00	00	- Loại khác	0
2911	**00**	**00**	**00**	**Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	0
				Phân Chương V	
				HỢP CHẤT CHỨC ALDEHYT	
29.12				**Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt**	
				- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:	
2912	11			- - Metanal (formaldehyt):	
2912	11	10	00	- - - Formalin	3
2912	11	90	00	- - - Loại khác	3
2912	12	00	00	- - Etanal (acetaldehyt)	0
2912	19	00	00	- - Loại khác	0
				- Aldehyt mạch vòng, không có chức oxy khác:	
2912	21	00	00	- - Benzaldehyt	0
2912	29	00	00	- - Loại khác	0
2912	30	00	00	- Rượu aldehyt	0
				- Ete - aldehyt, phenol - aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:	
2912	41	00	00	- - Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt)	0
2912	42	00	00	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	0
2912	49	00	00	- - Loại khác	0
2912	50	00	00	- Polyme mạch vòng của aldehyt	0
2912	60	00	00	- Paraformaldehyde	0
2913	**00**	**00**	**00**	**Dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12**	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				Phân Chương VI **HỢP CHẤT CHỨC XETON VÀ HỢP CHẤT CHỨC QUINON**	
29.14				**Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	
				- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:	
2914	11	00	00	- - Axeton	0
2914	12	00	00	- - Butanon (methyl ethyl keton)	0
2914	13	00	00	- - 4- Metylpentan-2-one (methyl isobutyl keton)	0
2914	19	00	00	- - Loại khác	0
				- Xeton cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic không có chức oxy khác:	
2914	21	00	00	- - Long não	0
2914	22	00	00	- - Cyclohexanon và methylcyclohexanones	0
2914	23	00	00	- - Ionones và methylionones	0
2914	29	00	00	- - Loại khác	0
				- Xeton thơm không có chức oxy khác:	
2914	31	00	00	- - Phenylaceton (phenylpropan -2- one)	0
2914	39	00	00	- - Loại khác	0
2914	40	00	00	- Rượu xeton và aldehyt xeton	0
2914	50	00	00	- Phenolxeton và xeton có chức oxy khác	0
				- Quinon:	
2914	61	00	00	- - Anthraquinon	0
2914	69	00	00	- - Loại khác	0
2914	70	00	00	- Dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				Phân Chương VII **AXIT CARBOXYLIC VÀ CÁC ALHYDRIT, HALOGENUA, PEROXIT VÀ PEROXYAXIT CỦA CHÚNG VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HÓA, SUNFONAT HÓA, NITRO HÓA HOẶC NITROSO HÓA**	
29.15				**Axit carboxylic đơn chức đã bão hòa mạch hở và các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	
				- Axit fomic, muối và este của nó:	
2915	11	00	00	- - Axit fomic	0
2915	12	00	00	- - Muối của axit fomic	0
2915	13	00	00	- - Este của axit fomic	0
				- Axit axetic và muối của nó; alhydric axetic:	
2915	21	00	00	- - Axit axetic	0
2915	24	00	00	- - Anhydrit axetic	0
2915	29	00	00	- - Loại khác	0
				- Este của axit axetic:	
2915	31	00	00	- - Etyl axetat	0
2915	32	00	00	- - Vinyl axetat	0
2915	33	00	00	- - *n*-Butyl axetat	0
2915	36	00	00	- - Dinoseb(ISO) axetat	0
2915	39	00	00	- - Loại khác	0
2915	40	00	00	- Axit mono-, di- hoặc tricloaxetic, muối và este của chúng	0
2915	50	00	00	- Axit propionic, muối và este của chúng	0
2915	60	00	00	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	0
2915	70			- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2915	70	10	00	- - Axit palmitic, muối và este của nó	0
2915	70	20	00	- - Axit stearic	0
2915	70	30	00	- - Muối và este của axit stearic	0
2915	90			- Loại khác:	
2915	90	10	00	- - Clorua axetyl	0
2915	90	20	00	- - Axit lauric, axit myristic, muối và este của chúng	0
2915	90	90	00	- - Loại khác	0
29.16				**Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa bão hòa, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	
				- Axit carboxylic đơn chức mạch hở, chưa bão hòa, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2916	11	00	00	- - Axit acrylic và muối của nó	0
2916	12	00	00	- - Este của axit acrylic	0
2916	13	00	00	- - Axit metacrylic và muối của nó	0
2916	14			- - Este của axit metacrylic:	
2916	14	10	00	- - - Metyl metacrylic	0
2916	14	90	00	- - - Loại khác	0
2916	15	00	00	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của nó	0
2916	19	00	00	- - Loại khác	0
2916	20	00	00	- Axit carboxylic đơn chức, cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các alhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0
				- Axit carboxylic thơm đơn chức, các alhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2916	31	00	00	- - Axit benzoic, muối và este của nó	0
2916	32	00	00	- - Peroxit bezoyl và clorua benzoyl	0
2916	34	00	00	- - Axit phenylaxetic và muối của nó	0
2916	35	00	00	- - Este của axit phenylaxetic	0
2916	36	00	00	- - Binapacryl (ISO)	0
2916	39			- - Loại khác:	
2916	39	10	00	- - - Axit axetic 2,4- Dichlorophenyl và muối và este của chúng	0
2916	39	90	00	- - - Loại khác	0
29.17				**Axit carboxylic đa chức, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	
				- Axit polycarboxylic đơn chức mạch hở, các alhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2917	11	00	00	- - Axit oxalic, muối và este của nó	0
2917	12			- - Axit adipic, muối và este của nó:	
2917	12	10	00	- - - Dioctyl adipat (DOA)	5
2917	12	90	00	- - - Loại khác	0
2917	13	00	00	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	0
2917	14	00	00	- - Alhydrit maleic	0
2917	19	00	00	- - Loại khác	0
2917	20	00	00	- Axit carboxylic đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0
				- Axit carboxylic thơm đa chức, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2917	32	00	00	- - Dioctyl orthophthalates	10

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2917	33	00	00	- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	10
2917	34	00	00	- - Este khác của các axit orthophthalates	10
2917	35	00	00	- - Alhydrit phthalic	0
2917	36	00	00	- - Axit terephthalic và muối của nó	0
2917	37	00	00	- - Dimethyl terephthalat	0
2917	39			- - Loại khác:	
2917	39	10	00	- - - Trioctyltrimellitat	5
2917	39	20	00	- - - Chất hóa dẻo phthalic khác và este của alhydrit phthalic	0
2917	39	90	00	- - - Loại khác	0
29.18				**Axit carboxylic có thêm chức oxy và các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	
				- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các alhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2918	11	00	00	- - Axit lactic, muối và este của nó	0
2918	12	00	00	- - Axit tactaric	0
2918	13	00	00	- - Muối và este của axit tactaric	0
2918	14	00	00	- - Axit citric	5
2918	15			- - Muối và este của axit citric:	
2918	15	10	00	- - - Canxi citrat	5
2918	15	90	00	- - - Loại khác	5
2918	16	00	00	- - Axit gluconic, muối và este của nó	0
2918	18	00	00	- - Chlobenzilat (ISO)	0
2918	19	00	00	- - Loại khác	0
				- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2918	21	00	00	- - Axit salicylic và muối của nó	0
2918	22	00	00	- - Axit O-axetylsali cylic, muối và este của nó	0
2918	23	00	00	- - Este khác của axit salicylic và muối của nó	0
2918	29			- - Loại khác:	
2918	29	10	00	- - - Este sulfonic alkyl của phenol	0
2918	29	90	00	- - - Loại khác	0
2918	30	00	00	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0
				- Loại khác:	
2918	91	00	00	- - 2,4,5-T (ISO) (2,4,5-triclophenoxy acetic) muối và este của nó	0
2918	99	00	00	- - Loại khác	0
				Phân Chương VIII	
				ESTE CỦA CÁC AXIT VÔ CƠ CỦA CÁC PHI KIM LOẠI VÀ MUỐI CỦA CHÚNG, CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HÓA, SUNFONAT HÓA, NITRO HÓA, HOẶC NITROSO HÓA CỦA CÁC CHẤT TRÊN	
29.19				**Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	
2919	10	00	00	- Tri (2,3-dibromopropyl) photphat	3
2919	90	00	00	- Loại khác	3
29.20				**Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- Este thiophosphoric (phosophorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2920	11	00	00	- - Parathion (ISO) và parathion -methyl (ISO) (methyl-parathion)	0
2920	19	00	00	- - Loại khác	0
2920	90			- Loại khác:	
2920	90	10	00	- - Dimetyl sunphat	0
2920	90	90	00	- - Loại khác	0
				Phân Chương IX	
				HỢP CHẤT CHỨC NITƠ	
29.21				**Hợp chất chức amin**	
				- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921	11	00	00	- - Methylamin, di- hoặc trimethylamin và muối của chúng	0
2921	19	00	00	- - Loại khác	0
				- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng:	
2921	21	00	00	- - Ethylenediamin và muối của nó	0
2921	22	00	00	- - Hexamethylenediamin và muối của nó	0
2921	29	00	00	- - Loại khác	0
2921	30	00	00	- Amin đơn hoặc đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0
				- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921	41	00	00	- - Anilin và muối của nó	0
2921	42	00	00	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2921	43	00	00	- - Toluidin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0
2921	44	00	00	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0
2921	45	00	00	- - 1- Naphthylamin (alpha-naphthylamin), 2-Naphthylamin (beta-naphthylamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0
2921	46	00	00	- - Amfetamin (INN), benzfetamin (INN), dexamfetamin (INN), etilamfetamin (INN), fencamfamin (INN), lefetamin (INN), levamfetamin (INN), mefenorex (INN) và phentermin (INN); muối của chúng	0
2921	49	00	00	- - Loại khác	0
				- Amin thơm đa chức và các chất dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921	51	00	00	- - *o-, m-, p-* Phenylenediamin, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0
2921	59	00	00	- - Loại khác	0
29.22				**Hợp chất amino chức oxy**	
				- Rượu amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
2922	11	00	00	- - Monoethanolamin và muối của chúng	3
2922	12	00	00	- - Diethanolamin và muối của chúng	3
2922	13	00	00	- - Triethanolamine và muối của chúng	3
2922	14	00	00	- - Dextropropoxyphen (INN) và muối của chúng	0
2922	19			- - Loại khác:	
2922	19	10	00	- - - Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác dùng để sản xuất chế phẩm chống lao	0
2922	19	20	00	- - - Rượu n-butyl D-2-Amino (D-2-Amino-n-Butyl-alcohol)	3
2922	19	90	00	- - - Loại khác	3

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- Amino-naphtol và amino-phenol khác, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
2922	21	00	00	- - Axit aminohydroxynaphthalenesulphonic và muối của chúng	3
2922	29	00	00	- - Loại khác	3
				- Amino aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên; muối của chúng:	
2922	31	00	00	- - Amfepramon (INN), methadon (INN) và normethadon (INN); muối của chúng	0
2922	39	00	00	- - Loại khác	3
				- Axit amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:	
2922	41	00	00	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	0
2922	42			- - Axit glutamic và muối của chúng:	
2922	42	10	00	- - - Axit glutamic	10
2922	***42***	***20***	***00***	***- - - Muối natri của axit glutamic***	***24***
2922	***42***	***90***	***00***	***- - - Muối khác***	***24***
2922	43	00	00	- - Axit anthranilic và muối của nó	3
2922	44	00	00	- - Tilidine (INN) và muối của nó	3
2922	49			- - Loại khác:	
2922	49	10	00	- - - Axit mefenamic và muối của chúng	0
2922	49	90	00	- - - Loại khác	0
2922	50			- Phenol rượu amino, phenol axit amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:	
2922	50	10	00	- - *p*-Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	0
2922	50	90	00	- - Loại khác	0
29.23				**Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và chất phosphoaminolipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2923	10	00	00	- Choline và muối của nó	0
2923	20			- Lecithin và các phosphoaminolipids khác:	
2923	20	10	00	- - Lecithin, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	3
2923	20	90	00	- - Loại khác	0
2923	90	00	00	- Loại khác	0
29.24				**Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic**	
				- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2924	11	00	00	- - Meprobamat (INN)	0
2924	12	00	00	- - Floaxetamit (ISO), monocrotophos (ISO) và photphamidon (ISO)	0
2924	19	00	00	- - Loại khác	0
				- Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2924	21			- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2924	21	10	00	- - - 4- Ethoxyphenylurea (dulcin)	0
2924	21	20	00	- - - Diuron và monuron	0
2924	21	90	00	- - - Loại khác	0
2924	23	00	00	- - 2-axit acetamidobenzoic (N - axit acetylanthranilic) và muối của chúng	3
2924	24	00	00	- - Ethinamate (INN)	0
2924	29			- - Loại khác:	
2924	29	10	00	- - - Aspartame	12
2924	29	20	00	- - - Butylphenylmethyl carbamate; methyl isopropyl phenyl carbamate	3
2924	29	90	00	- - - Loại khác	0
29.25				**Hợp chất chức carboxyimit (kể cả sacarin và muối của nó) và các hợp chất chức imin**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2925	11	00	00	- - Sacarin và muối của nó	10
2925	12	00	00	- - Glutethimit (INN)	0
2925	19	00	00	- - Loại khác	0
				- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2925	21	00	00	- - Clodimeform (ISO)	0
2925	29	00	00	- - Loại khác	0
29.26				**Hợp chất chức nitril**	
2926	10	00	00	- Acrylonitril	0
2926	20	00	00	- 1-cyanoguanidin (dicyandiamit)	0
2926	30	00	00	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadon (INN) intermediat (4-cyano-2-dimethylamino-4,4-diphenylbutan)	0
2926	90	00	00	- Loại khác	0
29.27				**Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy**	
2927	00	10	00	- Azodicarbonamit	0
2927	00	90	00	- Loại khác	0
29.28				**Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin**	
2928	00	10	00	- Linuron	0
2928	00	90	00	- Loại khác	0
29.29				**Hợp chất chức nitơ khác**	
2929	10	00		- Isoxianat:	
2929	10	00	10	- - Diphennylmenthance	0
2929	10	00	20	- - Toluen diisocyanate	0
2929	10	00	90	- - Loại khác	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2929	90			- Loại khác:	
2929	***90***	***10***	***00***	***- - Natri xyclamat***	***5***
2929	***90***	***20***	***00***	***- - Xyclamat loại khác***	***5***
2929	90	90	00	- - Loại khác	0
				Phân Chương X	
				HỢP CHẤT HỮU CƠ - VÔ CƠ, HỢP CHẤT DỊ VÒNG, AXIT NUCLEIC VÀ CÁC MUỐI CỦA CHÚNG, VÀ CÁC SULFONAMIT	
29.30				**Hợp chất lưu huỳnh - hữu cơ**	
2930	20	00	00	- Thiocarbamat và dithiocarbamat	0
2930	30	00	00	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulfua	0
2930	40	00	00	- Methionin	0
2930	50	00	00	- Captafol (ISO) và metamidophos (ISO)	0
2930	90	00	00	- Loại khác	0
29.31				**Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác**	
2931	00	10	00	- Chì tetraetyl	0
2931	00	20	00	- N-(phosphonomethyl) glycin và muối của chúng	0
2931	00	30	00	- Ethephon	0
2931	00	40	00	- Hợp chất asen - hữu cơ	0
2931	00	90	00	- Loại khác	0
29.32				**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy**	
				- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2932	11	00	00	- - Tetrahydrofuran	0
2932	12	00	00	- - 2-Furaldehyt (fufuraldehyt)	0
2932	13	00	00	- - Rượu furfuryl và rượu tetrahydrofurfuryl	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2932	19	00	00	- - Loại khác	0
				- Lactones:	
2932	21	00	00	- - Cumarin, metylcumarins và etylcumarins	0
2932	29	00	00	- - Lactones khác	0
				- Loại khác:	
2932	91	00	00	- - Isosafrole	0
2932	92	00	00	- - 1-(1,3-benzodioxol-5-yl) propan-2-one	0
2932	93	00	00	- - Piperonal	0
2932	94	00	00	- - Safrole	0
2932	95	00	00	- - Tetrahydrofucannabinols (tất cả các đồng phân)	0
2932	99			- - Loại khác:	
2932	99	10	00	- - - Carbofuran	0
2932	99	90	00	- - - Loại khác	0
29.33				**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ**	
				- Hợp chất có chứa một vòng pyrazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933	11			- - Phenazone (antipyrin) và các dẫn xuất của nó:	
2933	11	10	00	- - - Dipyrone (analgin)	0
2933	11	90	00	- - - Loại khác	0
2933	19	00	00	- - Loại khác	0
				- Hợp chất có chứa một vòng imidazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933	21	00	00	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	0
2933	29			- - Loại khác:	
2933	29	10	00	- - - Cimetiđin	0
2933	29	90	00	- - - Loại khác	0
				- Hợp chất có chứa một vòng pyridine chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933	31	00	00	- - Piridin và muối của nó	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2933	32	00	00	- - Piperidin và muối của nó	0
2933	33	00	00	- - Alfentanil (INN), anileridin (INN), bezitramid (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylat (INN), dipipanon (INN), fentanyl (INN), ketobemidon (INN), methylphenidat (INN), pentazocin (INN), pethidin (INN), pethidin (INN) chất trung gian A, phencyclidin (INN) (PCP), phenoperidin (INN), pipradrol (INN), piritramit (INN), propiram (INN) và trimeperidin (INN); muối của chúng	0
2933	39			- - Loại khác:	
2933	39	10	00	- - - Clopheniramin và isoniazit	0
2933	39	20	00	- - - Hydrazit axit isonicotinic (isonicotinic acid hydrazide) và muối của nó, este và dẫn xuất, của loại dược phẩm	0
2933	39	30	00	- - - Muối paraquat	0
2933	39	90	00	- - - Loại khác	0
				- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:	
2933	41	00	00	- - Levorphanol (INN) và muối của nó	0
2933	49	00	00	- - Loại khác	0
				- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidine (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazine trong cấu trúc:	
2933	52	00	00	- - Malonylurea (axit bacbituric) và các muối của nó	0
2933	53	00	00	- - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methyl phenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital(INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2933	54	00	00	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	0
2933	55	00	00	- - Loprazolam (INN), mecloqualon (INN), methaqualon (INN) và zipeprol (INN); muối của chúng	0
2933	59			- - Loại khác:	
2933	59	10	00	- - - Diazinon	0
2933	59	90	00	- - - Loại khác	0
				- Hợp chất chứa vòng triazine chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933	61	00	00	- - Melamin	0
2933	69	00	00	- - Loại khác	0
				- Lactam:	
2933	71	00	00	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	0
2933	72	00	00	- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	0
2933	79	00	00	- - Lactam khác	0
				- Loại khác:	
2933	91	00	00	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), norđazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); muối của chúng	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2933	99			- - Loại khác:	
2933	99	10	00	- - - Mebendazole và parbendazole	0
2933	99	90	00	- - - Loại khác	0
29.34				**Các axit nucleic và muối của chúng; đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hợp chất dị vòng khác**	
2934	10	00	00	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	0
2934	20	00	00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0
2934	30	00	00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0
				- Loại khác:	
2934	91	00	00	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN),dextromoramit (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemolin (INN), phedimetrazin (INN), phenmetrazin (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	0
2934	99			- - Loại khác:	
2934	99	10	00	- - - Axit nucleic và muối của nó	10
2934	99	20	00	- - - Sultones; sultams; diltiazem	5
2934	99	30	00	- - - Axit penicillanic 6-Amino	0
2934	99	90		- - - Loại khác	
2934	99	90	10	- - - - Oxadiazon (min 94%)	0
2934	99	90	90	- - - - Loại khác	5
2935	**00**	**00**	**00**	**Sulfonamit**	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				Phân Chương XI	
				TIỀN VITAMIN, VITAMIN VÀ HORMON	
29.36				**Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào**	
				- Vitamin và các dẫn xuất của nó, chưa pha trộn:	
2936	21	00	00	- - Vitamin A và các dẫn xuất của nó	0
2936	22	00	00	- - Vitamin B_1 và các dẫn xuất của nó	0
2936	23	00	00	- - Vitamin B_2 và các dẫn xuất của nó	0
2936	24	00	00	- - Axit D- hoặc DL-pantothenic (vitamin B_3 hoặc vitamin B_5) và các dẫn xuất của nó	0
2936	25	00	00	- - Vitamin B_6 và các dẫn xuất của nó	0
2936	26	00	00	- - Vitamin B_{12} và các dẫn xuất của nó	0
2936	27	00	00	- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó	0
2936	28	00	00	- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó	0
2936	29	00	00	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của nó	0
2936	90	00	00	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	0
29.37				**Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon**	
				- Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
2937	11	00	00	- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2937	12	00	00	- - Insulin và muối của nó	0
2937	19	00	00	- - Loại khác	0
				- Các hormon steroit, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
2937	21	00	00	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydro-cortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	0
2937	22	00	00	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones)	0
2937	23	00	00	- - Oestrogens và progestogens	0
2937	29	00	00	- - Loại khác	0
				- Hormon catecholamine, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
2937	31	00	00	- - Epinephrine	0
2937	39	00	00	- - Loại khác	0
2937	40	00	00	- Các dẫn xuất của axit amin	0
2937	50	00	00	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0
2937	90	00	00	- Loại khác	0
				Phân Chương XII	
				GLYCOSIT VÀ ALCALOIT THỰC VẬT, TỰ NHIÊN HOẶC TÁI TẠO BẰNG PHƯƠNG PHÁP TỔNG HỢP, CÁC MUỐI, ETE, ESTE VÀ CÁC DẪN XUẤT KHÁC CỦA CHÚNG	
29.38				**Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng**	
2938	10	00	00	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	3
2938	90	00	00	- Loại khác	3

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
29.39				**Alcaloit thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng**	
				- Alcaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939	11	00	00	- - Cao thuốc phiện; buprenorphin (INN), codein, dihydrocodein (INN), ethylmorphin, etorphin (INN), heroin, hydrocodon (INN), hydromorphon (INN), morphin, nicomorphin (INN), oxycodon (INN), oxymorphon (INN), pholcodin (INN), thebacon (INN) và thebain; các muối của chúng	0
2939	19	00	00	- - Loại khác	0
2939	20	00	00	- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0
2939	30	00	00	- Cafein và muối của nó	0
				- Các ephedrin và muối của chúng:	
2939	41	00	00	- - Ephedrin và muối của nó	0
2939	42	00	00	- - Pseudoephedrin (INN) và muối của nó	0
2939	43	00	00	- - Cathin (INN) và muối của nó	0
2939	49	00	00	- - Loại khác	0
				- Theophyllin và aminophyllin (theophyllin-ethylendiamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939	51	00	00	- - Fenetyllin (INN) và muối của nó	0
2939	59	00	00	- - Loại khác	0
				- Alcaloit của lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939	61	00	00	- - Ergometrin (INN) và các muối của nó	0
2939	62	00	00	- - Ergotamin (INN) và các muối của nó	0
2939	63	00	00	- - Axit lysergic và các muối của nó	0
2939	69	00	00	- - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- Loại khác:	
2939	91			- - Cocain, ecgonin, levometamfetamin, metamfetamin (INN), metamfetamin racemat; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng:	
2939	91	10	00	- - - Cocain và các dẫn xuất của nó	0
2939	91	90	00	- - - Loại khác	0
				- - Loại khác:	
2939	99	10	00	- - - Nicotin sunfat	0
2939	99	90	00	- - - Loại khác	0
				Phân Chương XIII	
				HỢP CHẤT HỮU CƠ KHÁC	
2940	**00**	**00**	**00**	**Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, acetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38, hoặc 29.39**	3
29.41				**Kháng sinh**	
2941	10			- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:	
				- - Amoxicillins và muối của nó:	
2941	10	11	00	- - - Loại không tiệt trùng	10
2941	10	19	00	- - - Loại khác	10
2941	10	20	00	- - Ampicillin và các muối của nó	5
2941	10	90	00	- - Loại khác	0
2941	20	00	00	- Streptomycins và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0
2941	30	00	00	- Các tetracyclines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2941	40	00	00	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0
2941	50	00	00	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0
2941	90	00	00	- Loại khác	0
2942	**00**	**00**	**00**	**Hợp chất hữu cơ khác**	0

Chương 30
DƯỢC PHẨM

Chú giải

1. Chương này không bao gồm :

(a) Đồ ăn hay đồ uống (như đồ ăn theo chế độ dinh dưỡng, tiểu đường, hoặc đồ ăn để bồi dưỡng sức khỏe, chất bổ sung cho thực phẩm, đồ uống tăng lực và nước khoáng), trừ các chế phẩm dinh dưỡng để truyền tĩnh mạch (Phần IV);

(b) Thạch cao đã nung hoặc nghiền mịn dùng trong nha khoa (nhóm 25.20);

(c) Nước cất hoặc dung dịch nước của các loại tinh dầu, dùng cho y tế (nhóm 33.01);

(d) Các chế phẩm thuộc các nhóm từ 33.03 đến 33.07, ngay cả khi các chế phẩm đó có tính năng phòng bệnh hay chữa bệnh;

(e) Xà phòng hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 34.01 có chứa thêm dược phẩm;

(f) Các chế phẩm dùng trong nha khoa với thành phần cơ bản là thạch cao (nhóm 34.07); hoặc

(h) Albumin máu chưa điều chế để dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh (nhóm 35.02).

2. Theo mục đích của nhóm 30.02, cụm từ "các sản phẩm miễn dịch cải biến" chỉ áp dụng cho các kháng thể đơn clon vô tính (MABs), mảng kháng thể, tiếp hợp kháng thể và tiếp hợp mảng kháng thể.

3. Theo mục đích của nhóm 30.03 và 30.04 và Chú giải 4(d) của Chương này, những mục dưới đây cần hiểu như sau:

(a) Những sản phẩm không pha trộn gồm:

(1) Sản phẩm không pha trộn đã hòa tan trong nước;

(2) Toàn bộ mặt hàng thuộc Chương 28 hoặc 29; và

(3) Các cao chiết từ một thảo dược thuộc nhóm 13.02, mới chỉ được chuẩn hóa hoặc hòa tan trong dung môi bất kỳ;

(b) Những sản phẩm đã pha trộn:

(1) Các dung dịch keo và huyền phù (trừ lưu huỳnh dạng keo);

(2) Các cao thực vật thu được từ việc xử lý hỗn hợp các nguyên liệu thực vật; và

(3) Muối và chất cô đặc thu được từ việc làm bay hơi nước khoáng tự nhiên.

4. Nhóm 30.06 chỉ áp dụng cho các chất sau đây, những chất này phải xếp vào nhóm này và không thể đưa vào nhóm nào khác của Danh mục:

(a) Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu vô trùng tương tự (bao gồm cả chỉ phẫu thuật tự tiêu và chỉ cho nha khoa vô trùng) và băng dính vô trùng dùng băng bó vết thương trong phẫu thuật;

(b) Gạc và nút gạc vô trùng;

(c) Thuốc cầm máu vô trùng dùng cho giải phẫu hoặc nha khoa; các thanh chắn dính vô trùng dùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa, có hay không tự tiêu;

(d) Chất cản quang dùng để chiếu, chụp X-quang và các thuốc thử chẩn đoán bệnh cho bệnh nhân là các sản phẩm không pha trộn đóng gói theo liều lượng hoặc các sản phẩm gồm hai thành phần trở lên đã pha trộn dùng cho mục đích trên;

(e) Thuốc thử nhóm máu;

(f) Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương;

(h) Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu;

(h) Chế phẩm hóa học tránh thụ thai dựa trên hormon, trên các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc trên các chất diệt tinh trùng;

(ij) Các chế phẩm gel được sản xuất để sử dụng cho người hoặc thuốc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và các thiết bị y tế;

(k) Phế thải dược phẩm, đó là, các loại dược phẩm không thích hợp đối với mục đích dự kiến ban đầu của nó, ví dụ, hết hạn sử dụng; và

(l) Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả, đã được cắt thành hình dạng nhất định và gắn với các viên nhện hoặc tấm mặt của chúng dùng cho như thông ruột, hồi tràng và mở niệu đạo.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
30.01				**Các tuyến và các bộ phận phủ tạng khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; các chất chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các chất tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
3001	20	00	00	- Chất chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các chất tiết của chúng	0
3001	90	00	00	- Loại khác	0
30.02				**Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch cải biến thu được từ quy trình công nghệ sinh học hoặc các quy trình khác; vắc xin (vaccine), độc tố (toxin), vi sinh (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự**	
3002	10			- Kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch cải biến, có hoặc không thu được từ quy trình công nghệ sinh học:	
3002	10	10	00	- - Dung dịch đạm huyết thanh	0
3002	10	20	00	- - Kháng huyết thanh và các chế phẩm miễn dịch cải biến, có hoặc không thu được từ quy trình công nghệ sinh học	0
3002	10	90	00	- - Loại khác	0
3002	20			- Vắc xin dùng làm thuốc cho người:	
3002	20	10	00	- - Giải độc tố uốn ván	0
3002	20	20	00	- - Vắc xin bệnh ho, sởi, viêm màng não A/C, bại liệt	0
3002	20	90	00	- - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3002	30	00	00	- Vắc xin dùng làm thuốc thú y	0
3002	90	00	00	- Loại khác	0
30.03				**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ**	
3003	10			- Chứa các penicillin hoặc chất dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các chất dẫn xuất của chúng:	
3003	10	10	00	- - Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó	7
3003	10	20	00	- - Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó	7
3003	10	90	00	- - Loại khác	0
3003	20	00	00	- Chứa các chất kháng sinh khác	0
				- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh:	
3003	31	00	00	- - Chứa insulin	0
3003	39	00	00	- - Loại khác	0
3003	40	00	00	- Chứa alkaloit hoặc các chất dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon hoặc các sản phẩm thuộc nhóm 29.37 hoặc các kháng sinh	0
3003	90	00	00	- Loại khác	0
30.04				**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn, dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để truyền, hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3004	10			- Chứa các penicillin hoặc các chất dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các chất dẫn xuất của chúng:	
				- - Chứa các penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004	10	15	00	- - - Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng	5
3004	10	16	00	- - - Chứa ampicillin, amoxycillin hoặc muối của nó, dạng uống	7
3004	10	19	00	- - - Loại khác	0
				- - Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004	10	21	00	- - - Dạng mỡ	0
3004	10	29	00	- - - Loại khác	0
3004	20			- Chứa các kháng sinh khác:	
				- - Chứa erythromicin hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004	20	31	00	- - - Dạng uống	5
3004	20	32	00	- - - Dạng mỡ	5
3004	20	39	00	- - - Loại khác	0
				- - Chứa tetracylin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004	20	71	00	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	5
3004	20	79	00	- - - Loại khác	0
				- - Loại khác:	
3004	20	91		- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ:	
3004	20	91	10	- - - - Chứa các gentamycine, các lincomycin hoặc các dẫn xuất của chúng	5
3004	20	91	20	- - - - Chứa các sulfamethoxazol và các dẫn xuất của chúng	5
3004	20	91	30	- - - - Chứa isoniazid, pyrazinamid, hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống	0
3004	20	91	90	- - - - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3004	20	99		- - - Loại khác:	
3004	20	99	10	- - - - Chứa các gentamycine hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng tiêm	0
3004	20	99	90	- - - - Loại khác	0
				- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh:	
3004	31	00	00	- - Chứa insulin	0
3004	32			- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất của chúng và chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
3004	32	40		- - - Chứa hydrocortisone natri succinat hoặc florocinolone acetonide:	
3004	32	40	10	- - - - Chứa fluocinolone acetonide	0
3004	32	40	90	- - - - Loại khác	0
3004	32	90		- - - Loại khác:	
3004	32	90	10	- - - - Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của nó	5
3004	32	90	90	- - - - Loại khác	0
3004	39	00	00	- - Loại khác	0
3004	40			- Chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon, các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các chất kháng sinh:	
3004	40	10	00	- - Chứa morphin hoặc các dẫn xuất của nó, dạng tiêm	0
3004	40	20	00	- - Chứa quinin hydroclorit hoặc dihydroquinin clorit, dạng tiêm	0
3004	40	30	00	- - Chứa quinin sulphate hoặc bisulphate, dạng uống	0
3004	40	40	00	- - Chứa quinin hoặc các muối của nó và thuốc điều trị sốt rét, trừ hàng hóa thuộc các phân nhóm 3004.40.20 hoặc 3004.40.30	0
3004	40	50		- - Chứa papaverine hoặc berberine:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3004	40	50	10	- - - Dạng uống	5
3004	40	50	90	- - - Dạng khác	0
3004	40	60		- - Chứa theophylline:	
3004	40	60	10	- - - Dạng uống	5
3004	40	60	90	- - - Dạng khác	0
3004	40	70	00	- - Chứa atropin sulphate	5
3004	40	90	00	- - Loại khác	0
3004	50			- Dược phẩm khác có chứa vitamin hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.36:	
3004	50	10	00	- - Của loại phù hợp cho trẻ em, dạng xirô	0
				- - Loại khác, chứa nhiều hơn một loại vitamin:	
3004	50	81		- - - Chứa vitamin B hỗn hợp (containing Vitamin B complex):	
3004	50	81	10	- - - - Dạng dịch truyền	0
3004	50	81	20	- - - - Dung dịch dạng giọt dùng cho trẻ em	0
3004	50	81	90	- - - - Loại khác	5
3004	50	89		- - - Loại khác:	
3004	50	89	10	- - - - Dạng dịch truyền	0
3004	50	89	20	- - - - Dung dịch dạng giọt dùng cho trẻ em	0
3004	50	89	90	- - - - Loại khác	5
3004	50	90		- - Loại khác:	
3004	50	90	10	- - - Dạng dịch truyền	0
3004	50	90	20	- - - Dung dịch dạng giọt dùng cho trẻ em	0
3004	50	90	30	- - - Loại khác, chứa vitamin A	5
3004	50	90	40	- - - Loại khác, chứa vitamin B_1 hoặc B_2 hoặc B_6 hoặc B_{12}	5
3004	50	90	50	- - - Loại khác, chứa vitamin C	5
3004	50	90	60	- - - Loại khác, chứa vitamin PP (B_3)	5
3004	50	90	70	- - - Loại khác, chứa vitamin khác	0
3004	50	90	90	- - - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3004	90			- Loại khác:	
3004	90	10	00	- - Thuốc đặc hiệu để chữa ung thư, AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác	0
3004	90	20	00	- - Nước tiệt trùng đóng kín dùng để xông, loại dùng trong dược phẩm	0
3004	90	30	00	- - Thuốc sát khuẩn, sát trùng	0
				- - Thuốc gây tê:	
3004	90	41	00	- - - Chứa procan hydroclorit	5
3004	90	49	00	- - - Loại khác	0
				- - Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc cảm có hoặc không chứa chất kháng Histamin:	
3004	90	51		- - - Chứa acetylsalicylic acid, paracetamol hoặc dipyrone (INN)	
3004	90	51	10	- - - - Dạng uống	5
3004	90	51	90	- - - - Dạng khác	0
3004	90	59		- - - Loại khác:	
3004	90	59	10	- - - - Chứa chlorpheniramine maleate	5
3004	90	59	20	- - - - Chứa diclofenac, dạng tiêm	0
3004	90	59	30	- - - - Chứa diclofenac, dạng khác	5
3004	90	59	40	- - - - Dầu, cao xoa giảm đau, dạng đặc hoặc lỏng	5
3004	90	59	90	- - - - Loại khác	0
3004	90	60		- - Thuốc điều trị bệnh sốt rét:	
3004	90	60	10	- - - Chứa artemisinin, artesunate hoặc chloroquine	5
3004	90	60	20	- - - Chứa primaquine	5
3004	90	60	30	- - - Thuốc đông y	5
3004	90	60	90	- - - Loại khác	0
3004	90	70		- - Thuốc tẩy giun:	
3004	90	70	10	- - - Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)	5
3004	90	70	20	- - - Thuốc đông y	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3004	90	70	90	- - - Loại khác	0
3004	90	80	00	- - Thuốc dùng chữa bệnh ung thư hoặc tim mạch bằng cách truyền, hấp thụ qua da	0
				- - Loại khác:	
3004	90	91		- - - Chứa dung dịch natri clorit hoặc dung dịch gluco:	
3004	90	91	10	- - - - Dịch truyền sodium clorit, dung dịch gluco 5%, dung dịch gluco 30%	5
3004	90	91	90	- - - - Loại khác	0
3004	90	92		- - - Chứa Sorbitol:	
3004	90	92	10	- - - - Dạng dịch truyền	0
3004	90	92	90	- - - - Loại khác	5
3004	90	93		- - - Loại khác, chứa salbutamol (INN):	
3004	90	93	10	- - - - Dạng dịch truyền	0
3004	90	93	90	- - - - Loại khác	5
3004	90	99		- - - Loại khác:	
3004	90	99	10	- - - - Dịch truyền và các dung dịch dinh dưỡng hoặc chất điện giải dùng để truyền qua tĩnh mạch	0
				- - - - Chứa sulpiride (INN), cimetidine (INN), ranitidine (INN), nhôm hydroxit hoặc magie hydroxit hoặc oresol, trừ loại thuộc phân nhóm 3004.90.99.10:	
3004	90	99	21	- - - - - Chứa cimetidine (INN), ranitidine (INN), dạng tiêm	0
3004	90	99	29	- - - - - Loại khác	5
3004	90	99	30	- - - - Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen, dạng tiêm	0
3004	90	99	40	- - - - Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen, dạng khác, trừ loại thuộc phân nhóm 3004.90.99.10	5
3004	90	99	50	- - - - Chứa phenobarbital, diazepam, chlopromazine, trừ loại thuộc phân nhóm 3004.90.99.10	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3004	90	99	60	- - - - Thuốc nhỏ mũi chứa naphazoline hoặc xylometazoline hoặc oxymetazoline	5
3004	***90***	***99***	***70***	***- - - - Thuốc đông y***	***5***
3004	90	99	90	- - - - Loại khác, trừ loại thuộc phân nhóm 3004.90.99.10	0
30.05				**Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ: băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y**	
3005	10			- Băng dính và các sản phẩm khác có một lớp keo dính:	
3005	***10***	***10***	***00***	***- - Đã tráng phủ hoặc thấm tẩm dược chất***	*7*
3005	***10***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	*7*
3005	90			- Loại khác:	
3005	90	10	00	- - Băng	7
3005	90	20	00	- - Gạc	7
3005	90	90	00	- - Loại khác	7
30.06				**Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này**	
3006	10			- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu vô trùng tương tự (bao gồm cả chỉ phẫu thuật tự tiêu và chỉ cho nha khoa vô trùng) và băng dính vô trùng dùng cho băng bó vết thương trong phẫu thuật; băng và tảo nong vô trùng; bông, gạc vô trùng chuyên dùng để cầm máu trong phẫu thuật hoặc nha khoa; thanh chặn dính dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật vô trùng, có hoặc không phải loại tự tiêu:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3006	10	10	00	- - Chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật; thanh chặn dính dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật vô trùng, có hoặc không phải loại tự tiêu	0
3006	10	90	00	- - Loại khác	0
3006	20	00	00	- Chất thử nhóm máu	0
3006	30			- Chất cản quang dùng trong chiếu chụp bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:	
3006	30	10	00	- - Bari sulfat, dạng uống	7
3006	30	20	00	- - Các thuốc thử nguồn gốc vi khuẩn, loại phù hợp để chẩn đoán sinh học trong thú y	0
3006	30	30	00	- - Các thuốc thử chẩn đoán vi sinh khác	0
3006	30	90	00	- - Loại khác	0
3006	40			- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:	
3006	40	10	00	- - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác	0
3006	40	20	00	- - Xi măng gắn xương	0
3006	50	00	00	- Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	0
3006	60	00	00	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon hoặc dựa trên các sản phẩm khác của nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	0
3006	70	00	00	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thuốc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	0
				- Loại khác:	
3006	91	00	00	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	5
3006	***92***	***00***	***00***	***- - Phế thải dược phẩm***	***14***

Chương 31
PHÂN BÓN

Chú giải

1. Chương này không bao gồm :

(a) Máu động vật thuộc nhóm 05.11;

(b) Các hợp chất riêng biệt đã được xác định về mặt hóa học (trừ những mặt hàng đã ghi trong các Chú giải 2(a), 3(a), 4(a) hoặc 5 dưới đây); hoặc

(c) Các tinh thể kali clorua nuôi cấy (trừ các bộ phận quang học) mỗi tinh thể nặng từ 2,5g trở lên, thuộc nhóm 38.24; các bộ phận quang học bằng kali clorua (nhóm 90.01);

2. Nhóm 31.02 chỉ áp dụng cho các mặt hàng sau đây, với điều kiện không được đóng gói theo cách thức đã được mô tả trong nhóm 31.05:

(a) Mặt hàng đáp ứng một trong các mô tả sau:

(i) Natri nitrat, tinh khiết hoặc không tinh khiết;

(ii) Amoni nitrat, tinh khiết hoặc không tinh khiết;

(iii) Muối kép, tinh khiết hoặc không tinh khiết, của amonisulphat và amoni nitrat;

(iv) Amonisulphat, tinh khiết hoặc không tinh khiết;

(v) Muối kép (tinh khiết hoặc không tinh khiết) hoặc hỗn hợp canxi nitrat và amoni nirat;

(vi) Muối kép (tinh khiết hoặc không tinh khiết) hoặc hỗn hợp canxi nitrat và magie nitrat;

(vii) Canxi xianamit, tinh khiết hoặc không tinh khiết hoặc xử lý bằng dầu;

(viii) Urê, tinh khiết hoặc không tinh khiết.

(b) Phân bón gồm bất kỳ các loại nào đã ghi trong mục (a) trên được pha trộn với nhau.

(c) Phân bón chứa amoni clorua hoặc các loại bất kỳ đã ghi trong mục (a) hoặc (b) trên đây được pha trộn với đá phấn, thạch cao hoặc các chất vô cơ không phải là phân bón.

(d) Phân bón ở dạng lỏng gồm những mặt hàng ghi trong mục (a)(ii) hoặc (a)(viii) kể trên, hoặc hỗn hợp của những mặt hàng này, ở dạng dung dịch nước hoặc dạng dung dịch amoniac.

3. Nhóm 31.03 chỉ áp dụng cho các mặt hàng dưới đây, với điều kiện không được đóng gói theo cách thức đã được mô tả trong nhóm 31.05:

(a) Mặt hàng đáp ứng một trong các mô tả sau:

(i) Xỉ bazơ;

(ii) Phosphat tự nhiên thuộc nhóm 25.10, đã nung hoặc xử lý bằng nhiệt tiếp để loại bỏ tạp chất;

(iii) Supephosphat (đơn, kép hoặc ba);

(iv) Canxi hydroorthophosphat có hàm lượng flo từ 0.2% trở lên tính trên trọng lượng sản phẩm khô khan nước.

(b) Phân bón gồm bất kỳ các loại được mô tả ở mục (a) trên đây đã pha trộn với nhau, nhưng không hạn chế hàm lượng flo.

(c) Phân bón chứa bất kỳ các loại được mô tả trong mục (a) hoặc (b) trên đây, nhưng không hạn chế hàm lượng flo, được trộn với đá phấn, thạch cao của các chất vô cơ khác không phải là phân bón.

4. Nhóm 31.04 chỉ áp dụng cho các loại mặt hàng dưới đây, với điều kiện là chúng không đóng gói theo cách thức được mô tả ở nhóm 31.05:

(a) Mặt hàng đáp ứng với một trong các mô tả sau:

(i) Muối kali tự nhiên dạng thô (ví dụ, cacnalit, kainit và xinvit);

(ii) Kali clorua, tinh khiết hoặc không tinh khiết, trừ loại ghi trong Chú giải 1(c) ở trên;

(iii) Kali sulphat, tinh khiết hoặc không tinh khiết;

(iv) Magie kali sulphat, tinh khiết hoặc không tinh khiết.

(b) Phân bón gồm bất kỳ các loại đã mô tả trong mục (a) trên đây được pha trộn với nhau.

5. Amoni dihydroorthophosphat (monoamoni phosphat đơn) và diamoni hydroorthophosphat (diamoni phosphat), tinh khiết hoặc không tinh khiết, và hỗn hợp của 2 loại đó, được xếp vào nhóm 31.05.

6. Theo mục đích của nhóm 31.05, khái niệm "các loại phân bón khác" chỉ áp dụng cho các sản phẩm cùng loại được sử dụng như phân bón và chứa ít nhất một trong các nguyên tố cấu thành cơ bản của phân bón như nitơ, phospho hoặc kali.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
31.01				**Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật**	
				- Nguồn gốc chỉ từ thực vật:	
3101	00	11	00	- - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	0
3101	00	19	00	- - Loại khác	0
				- Loại khác:	
3101	00	91	00	- - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	0
3101	00	99	00	- - Loại khác	0
31.02				**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ**	
3102	10	00	00	- Urê, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	0
				- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:	
3102	21	00	00	- - Amoni sulphat	0
3102	29	00	00	- - Loại khác	0
3102	***30***	***00***	***00***	***- Amoni nitrat, có hoặc không ở dạng dung dịch nước***	***3***
3102	40	00	00	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi cacbonat hoặc các chất vô cơ không có chất làm màu mỡ cho đất khác	0
3102	50	00	00	- Natri nitrat	0
3102	60	00	00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	0
3102	80	00	00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở dạng dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	0
3102	90	00	00	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
31.03				**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat**	
				- Superphosphat:	
3103	***10***	***10***	***00***	***- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi***	***6***
3103	***10***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***6***
3103	90			- Loại khác:	
3103	***90***	***10***	***00***	***- - Phân phosphat đã nung***	***6***
3103	90	90	00	- - Loại khác	0
31.04				**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali**	
3104	20	00	00	- Kali clorua	0
3104	30	00	00	- Kali sulphat	0
3104	90	00	00	- Loại khác	0
31.05				**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng trong bao bì trọng lượng cả bì không quá 10kg**	
3105	10	00		- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng trong bao bì trọng lượng cả bì không quá 10 kg	
3105	***10***	***00***	***10***	***- - Superphosphat và phân phosphat đã nung, ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng trong bao bì***	***6***
3105	***10***	***00***	***20***	***- - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho, kali, ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng trong bao bì***	***6***
3105	***10***	***00***	***30***	***- - Superphosphat, ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng trong bao bì***	***6***
3105	10	00	90	- - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3105	***20***	***00***	***00***	***- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali***	***6***
3105	30	00	00	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0
3105	40	00	00	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0
				- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho:	
3105	51	00	00	- - Chứa nitrat và phosphat	0
3105	59	00	00	- - Loại khác	0
3105	60	00	00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali	0
3105	90	00	00	- Loại khác	0

Chương 32

CÁC CHẤT CHIẾT XUẤT LÀM THUỐC NHUỘM HOẶC THUỘC DA; TANNIN VÀ CÁC CHẤT DẪN XUẤT CỦA CHÚNG; THUỐC NHUỘM, THUỐC MÀU VÀ CÁC CHẤT MÀU KHÁC; SƠN VÀ VÉC NI; CHẤT GẮN VÀ CÁC LOẠI MA TÍT KHÁC; CÁC LOẠI MỰC

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các nguyên tố hoặc hợp chất đã được xác định riêng về mặt hóa học (trừ những chất hay hợp chất thuộc nhóm 32.03 hay 32.04, các chất vô cơ sử dụng như chất phát quang (nhóm 32.06), thủy tinh thu được từ thạch anh nung chảy hoặc silic đã nung chảy khác ở dạng đã nêu trong nhóm 32.07, và kể cả thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hay đóng gói để bán lẻ thuộc nhóm 32.12);

(b) Tanat hoặc các chất dẫn xuất tananh khác của các sản phẩm thuộc nhóm từ 29.36 đến 29.39, 29.41 hoặc 35.01 đến 35.04; hoặc

(c) Matit asphalt hoặc matit bitum khác (nhóm 27.15).

2. Nhóm 32.04 bao gồm các hỗn hợp của muối diazoni ổn định và các chất tiếp hợp để sản xuất các phẩm nhuộm azo.

3. Các nhóm 32.03, 32.04, 32.05 và 32.06 chỉ áp dụng cho các chế phẩm dựa trên các chất màu (kể cả trường hợp thuộc nhóm 32.06, các chất màu thuộc nhóm 25.30 hoặc Chương 28, vảy và bột kim loại) sử dụng để nhuộm màu mọi chất liệu hoặc dùng như là nguyên liệu trong việc sản xuất các chế phẩm màu. Tuy nhiên nhóm này không áp dụng cho các chất màu phân tán trong môi trường không chứa nước, ở dạng lỏng hoặc dạng bột nhão, dùng để sản xuất sơn, kể cả chất men tráng (nhóm 32.12) hay dùng cho các chế phẩm khác thuộc nhóm 32.07, 32.08, 32.09, 32.10, 32.12, 32.13 hoặc 32.15.

4. Nhóm 32.08 kể cả các dung dịch (trừ colodion) gồm có sản phẩm bất kỳ đã mô tả trong các nhóm từ 39.01 đến 39.13 trong các dung môi hữu cơ dễ bay hơi khi trọng lượng dung môi vượt quá 50% tính theo trọng lượng dung dịch.

5. Khái niệm "chất màu" trong Chương này không bao gồm các sản phẩm dùng như chất độn trong các loại sơn dầu, mặc dù có hoặc không phù hợp cho các chất keo màu.

6. Khái niệm "lá phôi dập" trong nhóm 32.12 chỉ áp dụng cho các tấm mỏng thuộc loại dùng để in, ví dụ, bìa sách hoặc dải băng mũ, và làm bằng:

(a) Bột kim loại (kể cả các kim loại quý) hoặc chất màu, đông kết bằng keo, gelatin hoặc chất kết dính khác; hoặc

(b) Kim loại (kể cả kim loại quý) hoặc chất màu, kết tủa trên một tấm làm nền bằng vật liệu bất kỳ.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
32.01				**Chất chiết xuất thuộc da gốc thực vật; ta nanh và các muối, ete, este của chúng và các chất dẫn xuất khác**	
3201	10	00	00	- Chất chiết xuất từ cây mẻ rìu (Quebracho)	0
3201	20	00	00	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	0
3201	90			- Loại khác:	
3201	90	10	00	- - Từ cây cau mứt (Gambier)	0
3201	90	90	00	- - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
32.02				**Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm enzim dùng khi tiền thuộc da**	
3202	10	00	00	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	0
3202	90	00	00	- Loại khác	0
32.03				**Các chất màu gốc động vật hoặc thực vật (kể cả chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất màu gốc động vật hoặc thực vật đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này**	
3203	00	10	00	- Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	5
3203	00	90	00	- Loại khác	5
32.04				**Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất màu hữu cơ tổng hợp như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
				- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:	
3204	11			- - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:	
3204	11	10	00	- - - Dạng thô	0
3204	11	90	00	- - - Loại khác	0
				- - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3204	12	10	00	- - - Thuốc nhuộm axit	0
3204	12	90	00	- - - Loại khác	0
3204	13	00	00	- - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	0
3204	14	00	00	- - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	0
3204	15	00	00	- - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	0
3204	16	00	00	- - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	0
3204	17	00	00	- - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng	0
3204	19	00	00	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp từ hai loại chất màu trở lên của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19	0
3204	20	00	00	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như chất tác nhân tăng sáng huỳnh quang	0
3204	90	00	00	- Loại khác	0
3205	**00**	**00**	**00**	**Các chất nhuộm màu; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này làm từ các chất nhuộm màu**	0
32.06				**Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
				- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:	
3206	11			- - Chứa hàm lượng dioxit titan ở thể khô từ 80% trở lên tính theo trọng lượng:	
3206	11	10	00	- - - Thuốc màu	0
3206	11	90	00	- - - Loại khác	0
3206	19			- - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3206	19	10	00	- - - Thuốc màu	0
3206	19	90	00	- - - Loại khác	0
3206	20			- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:	
3206	20	10	00	- - Màu vàng crom, xanh crom, da cam molybdat, hoặc màu đỏ từ hợp chất crom	0
3206	20	90	00	- - Loại khác	0
				- Chất màu khác và các chế phẩm khác:	
3206	41			- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng:	
3206	41	10	00	- - - Các chế phẩm	0
3206	41	90	00	- - - Loại khác	0
3206	42			- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulfua:	
3206	42	10	00	- - - Các chế phẩm	0
3206	42	90	00	- - - Loại khác	0
3206	49			- - Loại khác:	
3206	49	10	00	- - - Các chế phẩm	0
3206	49	90	00	- - - Loại khác	0
3206	50			- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:	
3206	50	10	00	- - Các chế phẩm	0
3206	50	90	00	- - Loại khác	0
32.07				**Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành, các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3207	10	00	00	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự đã pha chế	0
3207	20			- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự:	
3207	20	10	00	- - Phối liệu để nấu men thủy tinh	0
3207	20	90	00	- - Loại khác	0
3207	30	00	00	- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	0
3207	40	00	00	- Phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy	0
32.08				**Sơn và vecni (kể cả men tráng (enamels) và lacquers) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này**	
3208	10			- Từ polyeste:	
				- - Vecni (kể cả lacquers):	
3208	10	11	00	- - - Dùng trong nha khoa	5
3208	10	19		- - - Loại khác:	
3208	10	19	10	- - - - Loại chịu được nhiệt trên 100^{o}C	10
3208	***10***	***19***	***90***	***- - - - Loại chịu nhiệt không quá 100^{o}C***	***22***
3208	10	90		- - Loại khác:	
3208	10	90	10	- - - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10
3208	10	90	20	- - - Bán thành phẩm của sơn	20
3208	***10***	***90***	***90***	***- - - Loại khác***	***22***
3208	20			- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3208	20	40	00	- - Sơn chống hà hoặc sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10
3208	20	70	00	- - Vecni (kể cả lacquer), dùng trong nha khoa	5
3208	20	90		- - Loại khác:	
3208	20	90	10	- - - Vecni (kể cả lacquers), loại chịu được nhiệt trên 100°C	10
3208	20	90	20	- - - Chất xử lý bề mặt dùng trong sản xuất vải tráng, vải giả da	5
3208	20	90	30	- - - Bán thành phẩm của sơn	20
3208	***20***	***90***	***40***	***- - - Dung dịch polyme trong dung môi hữu cơ có hàm lượng dung môi > 50%***	***10***
3208	***20***	***90***	***90***	***- - - Loại khác***	***22***
3208	90			- Loại khác:	
				- - Vecni (kể cả lacquers), loại chịu được nhiệt trên 100°C:	
3208	90	11	00	- - - Dùng trong nha khoa	5
3208	90	19	00	- - - Loại khác	10
				- - Vecni (kể cả lacquerrs), loại chịu nhiệt không quá 100°C:	
3208	90	21	00	- - - Dùng trong nha khoa	5
3208	90	29	00	- - - Loại khác	10
3208	90	90		- - Loại khác:	
3208	90	90	10	- - - Sơn chống hà và sơn ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10
3208	90	90	20	- - - Chất xử lý bề mặt dùng trong sản xuất vải tráng, vải giả da	5
3208	90	90	30	- - - Bán thành phẩm của sơn	20
3208	***90***	***90***	***90***	***- - - Loại khác***	***22***

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
32.09				**Sơn và vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và lacquers) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường nước**	
3209	10			- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:	
3209	10	10		- - Vecni (kể cả lacquers):	
3209	10	10	10	- - - Loại chịu được nhiệt trên 100°C	10
3209	10	10	90	- - - Loại chịu nhiệt không quá 100°C	20
3209	10	40	00	- - Sơn cho da thuộc	5
3209	10	50	00	- - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10
3209	10	90		- - Loại khác:	
3209	10	90	10	- - - Bán thành phẩm của sơn	20
3209	***10***	***90***	***90***	***- - - Loại khác***	***22***
3209	90	00		- Loại khác:	
3209	90	00	10	- - Vecni (kể cả lacquers), loại chịu được nhiệt trên 100°C	10
3209	90	00	20	- - Vecni (kể cả lacquers), loại chịu nhiệt không quá 100°C	20
3209	90	00	30	- - Bán thành phẩm của sơn	20
3209	90	00	40	- - Sơn cho da thuộc	5
3209	90	00	50	- - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10
3209	***90***	***00***	***90***	***- - Loại khác***	***22***
32.10				**Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels) và lacquers và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da**	
				- Vecni (kể cả lacquers):	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3210	00	11	00	- - Loại chịu được nhiệt trên 100°C	10
3210	00	19	00	- - Loại khác	20
3210	00	20	00	- Màu keo	0
3210	00	30	00	- Thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	5
3210	***00***	***50***	***00***	***- Chất phủ bằng nhựa polyurethan***	***22***
3210	00	90		- Loại khác:	
3210	00	90	10	- - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thuỷ	10
3210	00	90	20	- - Bán thành phẩm của sơn	20
3210	***00***	***90***	***90***	***- - Loại khác***	***22***
3211	**00**	**00**	**00**	**Chất làm khô đã điều chế**	3
32.12				**Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng bột nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hay đã đóng gói để bán lẻ**	
3212	10	00	00	- Lá phôi dập	3
3212	90			- Loại khác:	
				- - Thuốc màu (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng bột nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng):	
3212	90	11	00	- - - Bột nhão nhôm	3
3212	90	12	00	- - - Loại khác, dùng cho da thuộc	3
3212	90	19	00	- - - Loại khác	3
				- - Thuốc nhuộm hoặc các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đã đóng gói để bán lẻ:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3212	90	21	00	- - - Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	3
3212	90	29	00	- - - Loại khác	3
32.13				**Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự**	
3213	10	00	00	- Bộ màu vẽ	5
3213	90	00	00	- Loại khác	5
32.14				**Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự**	
3214	10	00	00	- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	5
3214	90	00	00	- Loại khác	5
32.15				**Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn**	
				- Mực in:	
3215	11			- - Màu đen:	
3215	11	10	00	- - - Mực được đóng rắn bằng tia cực tím	5
3215	11	90	00	- - - Loại khác	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3215	19	00	00	- - Loại khác	5
3215	90			- Loại khác:	
3215	90	10	00	- - Khối carbon loại dùng để sản xuất giấy than dùng 1 lần	7
3215	90	60		- - Mực vẽ và mực viết:	
3215	90	60	10	- - - Mực vẽ	5
3215	90	60	90	- - - Loại khác	7
3215	90	90	00	- - Loại khác	7

Chương 33
TINH DẦU VÀ CÁC CHẤT TỰA NHỰA; NƯỚC HOA, MỸ PHẨM HOẶC CÁC CHẾ PHẨM DÙNG CHO VỆ SINH

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Nhựa dầu tự nhiên hoặc chiết xuất thực vật thuộc nhóm 13.01 hoặc 13.02;

(b) Xà phòng hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 34.01; hoặc

(c) Gôm, dầu gỗ thông hoặc dầu thông sunphat hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 38.05.

2. Khái niệm "chất thơm" trong nhóm 33.02 chỉ liên quan tới các chất thuộc nhóm 33.01, các thành phần thơm tách từ các chất đó hoặc chất thơm tổng hợp.

3. Các nhóm từ 33.03 đến 33.07 áp dụng, không kể những cái khác, cho các sản phẩm, đã hoặc chưa pha trộn (trừ nước cất tinh dầu và dung dịch nước của tinh dầu), phù hợp dùng cho các hàng hóa đã ghi trong các nhóm này và được đóng gói để bán lẻ.

4. Khái niệm "nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh" của nhóm 33.07 áp dụng, không kể những cái khác, cho các sản phẩm sau đây: các túi nhỏ đựng nước hoa; các chế phẩm có hương thơm khi đốt; giấy thơm và các loại giấy đã thấm hoặc tẩm mỹ phẩm; dung dịch bảo quản kính sát tròng hoặc mắt nhân tạo; mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm; các chế phẩm vệ sinh dùng cho động vật.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
33.01				**Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa chứa dầu đã chiết; tinh dầu đậm đặc trong mỡ, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu của hoa hoặc phương pháp dầm, ngâm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu**	
				- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:	
3301	12	00	00	- - Của cam	5
3301	13	00	00	- - Của chanh	5
3301	19	00	00	- - Loại khác	5
				- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại chi cam quýt:	
3301	24	00	00	- - Của cây bạc hà cay *(Mantha piperita)*	5
3301	25	00	00	- - Của cây bạc hà khác	5
3301	29			- - Loại khác:	
				- - - Loại dùng cho dược phẩm:	
3301	29	11	00	- - - - Của cây húng chanh, sả, nhục đậu khấu, quế, gừng, bạch đậu khấu, cây thìa là hoặc cây palmrose	5
3301	29	12	00	- - - - Của cây đàn hương	5
3301	29	19	00	- - - - Loại khác	5
				- - - Loại khác:	
3301	29	91	00	- - - - Của cây húng chanh, sả, nhục đậu khấu, quế, gừng, bạch đậu khấu, cây thìa là hoặc cây palmrose	5
3301	29	92	00	- - - - Của cây đàn hương	5
3301	29	99	00	- - - - Loại khác	5
3301	30	00	00	- Chất tựa nhựa	5
3301	90			- Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3301	90	10	00	- - Nước cất và dung dịch của các loại tinh dầu phù hợp dùng để làm thuốc	5
3301	90	90	00	- - Loại khác	5
33.02				**Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống**	
3302	10			- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống:	
3302	10	10	00	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có rượu, ở dạng lỏng	10
3302	10	20	00	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có rượu, ở dạng khác	10
3302	10	90	00	- - Loại khác	5
3302	90	00	00	- Loại khác	5
3303	***00***	***00***	***00***	***Nước hoa và nước thơm***	***20***
33.04				**Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng để trang điểm móng tay hoặc móng chân**	
3304	***10***	***00***	***00***	***- Chế phẩm trang điểm môi***	***26***
3304	***20***	***00***	***00***	***- Chế phẩm trang điểm mắt***	***28***
3304	***30***	***00***	***00***	***- Chế phẩm trang điểm móng tay và móng chân***	***22***
				- Loại khác:	
3304	***91***	***00***	***00***	***- - Phấn, đã hoặc chưa nén***	***28***
3304	99			- - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3304	***99***	***10***	***00***	***- - - Kem và nước thơm dùng cho mặt và da***	***20***
3304	***99***	***20***	***00***	***- - - Kem trị mụn trứng cá***	***10***
3304	***99***	***90***	***00***	***- - - Loại khác***	***20***
33.05				**Chế phẩm dùng cho tóc**	
3305	10	00		- Dầu gội đầu (shampoo):	
3305	10	00	10	- - Loại trị nấm có chứa thành phần hóa dược	15
3305	***10***	***00***	***90***	***- - Loại khác***	***23***
3305	***20***	***00***	***00***	***- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc***	***20***
3305	***30***	***00***	***00***	***- Gôm tóc***	***20***
3305	***90***	***00***	***00***	***- Loại khác***	***22***
33.06				**Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm chặt chân răng; chỉ tơ nha khoa, đã đóng gói để bán lẻ**	
3306	10			- Thuốc đánh răng:	
3306	***10***	***10***	***00***	***- - Dạng kem hoặc bột để ngăn ngừa các bệnh về răng***	***20***
3306	***10***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***20***
3306	***20***	***00***	***00***	***- Chỉ tơ nha khoa***	***15***
3306	***90***	***00***	***00***	***- Loại khác***	***20***
33.07				**Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi nhà (trong phòng) đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế**	
3307	***10***	***00***	***00***	***- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt***	***27***

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3307	***20***	***00***	***00***	***- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra mồ hôi***	***24***
3307	***30***	***00***	***00***	***- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác***	***24***
				- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi trong phòng, kể cả các chế phẩm có mùi dùng trong nghi lễ tôn giáo:	
3307	***41***	***00***	***00***	***- - "Agarbatti" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy***	***24***
3307	49			- - Loại khác:	
3307	***49***	***10***	***00***	***- - - Chế phẩm dùng để thơm phòng***	***24***
3307	***49***	***90***	***00***	***- - - Loại khác***	***24***
3307	90			- Loại khác:	
3307	***90***	***10***	***00***	***- - Chế phẩm vệ sinh động vật***	***24***
3307	90	20	00	- - Dung dịch nhỏ mắt khi đeo kính áp tròng	20
3307	***90***	***30***	***00***	***- - Khăn và giấy, đã được thấm hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm khác***	***24***
3307	***90***	***40***	***00***	***- - Nước hoa hoặc mỹ phẩm khác, kể cả thuốc làm rụng lông***	***24***
3307	***90***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***27***

Chương 34

XÀ PHÒNG, CÁC CHẤT HỮU CƠ HOẠT ĐỘNG BỀ MẶT, CÁC CHẾ PHẨM DÙNG ĐỂ GIẶT, RỬA, CÁC CHẾ PHẨM BÔI TRƠN, CÁC LOẠI SÁP NHÂN TẠO, SÁP CHẾ BIẾN, CÁC CHẾ PHẨM DÙNG ĐỂ ĐÁNH BÓNG HOẶC TẨY SẠCH, NẾN VÀ CÁC SẢN PHẨM TƯƠNG TỰ, BỘT NHÃO DÙNG LÀM HÌNH MẪU, SÁP DÙNG TRONG NHA KHOA VÀ CÁC CHẾ PHẨM DÙNG TRONG NHA KHOA CÓ THÀNH PHẦN CƠ BẢN LÀ THẠCH CAO

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Chế phẩm hay hỗn hợp ăn được chế biến từ mỡ hay dầu động vật hoặc thực vật được dùng như chế phẩm tách khuôn (nhóm 15.17);

(b) Các hợp chất đã xác định về mặt hóa học riêng biệt; hoặc

(c) Dầu gội đầu, bột hoặc kem đánh răng, kem cạo râu và bọt cạo râu, hoặc các chế phẩm dùng để tắm có chứa xà phòng hay chất hoạt động bề mặt hữu cơ khác (nhóm 33.05, 33.06 hoặc 33.07).

2. Theo mục đích của nhóm 34.01, khái niệm "xà phòng" chỉ áp dụng cho loại xà phòng hòa tan trong nước. Xà phòng và các sản phẩm khác thuộc nhóm 34.01 có thể chứa các chất phụ trợ (ví dụ chất tẩy, bột mài mòn, chất độn hoặc dược phẩm). Các sản phẩm có chứa bột mài mòn phải xếp vào nhóm 34.01 nếu dùng ở dạng thanh, bánh dạng viên hay dạng khuôn nén. Các dạng khác sẽ được xếp vào nhóm 34.05 như "bột cọ rửa và các chế phẩm tương tự".

3. Theo mục đích của nhóm 34.02 "các chất hữu cơ hoạt động bề mặt" là các sản phẩm khi hòa tan trong nước với nồng độ 0,5% ở nhiệt độ 20^{o}C, để trong một giờ ở nhiệt độ như trên:

(a) Cho một chất lỏng trong suốt hay trắng mờ hoặc thể sữa mà không bị phân tách các chất không hòa tan; và.

(b) Giảm sức căng bề mặt nước xuống 4,5 x 10^{-2} N/m (45 dyne/cm) hoặc thấp hơn

4. Trong nhóm 34.03 khái niệm "dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng bitum" áp dụng với các sản phẩm như đã định nghĩa tại Chú giải 2 Chương 27.

5. Trong nhóm 34.04, căn cứ vào giới hạn quy định dưới đây, khái niệm “sáp nhân tạo và sáp chế biến" chỉ áp dụng cho:

(a) Các sản phẩm hữu cơ có tính chất sáp được sản xuất bằng phương pháp hóa học, có hoặc không hòa tan trong nước;

(b) Các sản phẩm thu được bằng phương pháp pha trộn các loại sáp khác nhau;

(c) Các sản phẩm có tính chất sáp với thành phần cơ bản là một hay nhiều loại sáp và chứa chất béo, nhựa, khoáng chất hay nguyên liệu khác.

Nhóm này không áp dụng với :

(a) Các sản phẩm thuộc nhóm 15.16, 34.02 hoặc 38.23 ngay cả khi các sản phẩm đó có tính chất sáp;

(b) Sáp động vật hoặc thực vật không pha trộn, đã hoặc chưa tinh chế hoặc pha màu của nhóm 15.21;

(c) Sáp khoáng chất hay sản phẩm tương tự thuộc nhóm 27.12, đã hoặc chưa trộn lẫn hay mới chỉ pha màu; hoặc

(d) Sáp pha trộn, phân tán hay hòa tan trong dung môi lỏng (nhóm 34.05, 38.09...).

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
34.01				**Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy**	
				- Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, và giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:	
3401	11			- - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):	
3401	***11***	***10***	***00***	***- - - Sản phẩm đã tẩm thuốc***	***24***
3401	***11***	***20***	***00***	***- - - Xà phòng tắm***	***24***
3401	***11***	***30***	***00***	***- - - Loại khác, bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy***	***24***
3401	***11***	***90***	***00***	***- - - Loại khác***	***24***
3401	19			- - Loại khác:	
3401	***19***	***10***	***00***	***- - - Bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy***	***28***
3401	***19***	***90***	***00***	***- - - Loại khác***	***28***
3401	20			- Xà phòng ở dạng khác:	
3401	***20***	***10***	***00***	***- - Dùng để tách nổi mực cho giấy tái sinh***	***22***
3401	20	90		- - Loại khác:	
3401	20	90	10	- - - Phôi xà phòng	17

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3401	***20***	***90***	***90***	***- - - Loại khác***	***22***
3401	***30***	***00***	***00***	***- Các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng***	***27***
34.02				**Chất hoạt động bề mặt hữu cơ (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01**	
				- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:	
3402	11			- - Dạng anion:	
3402	11	10	00	- - - Cồn béo đã sulfat hóa	7
3402	11	20	00	- - - Chất thấm ướt dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	7
3402	11	90	00	- - - Loại khác	7
3402	12			- - Dạng cation:	
3402	12	10	00	- - - Chất thấm ướt dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	7
3402	12	90	00	- - - Loại khác	7
3402	13	00		- - Dạng không phân ly (non - ionic):	
3402	13	00	10	- - - Dung dịch polyol có tính hoạt động bề mặt dùng trong công nghiệp sản xuất polyurethan	0
3402	13	00	90	- - - Loại khác	5
3402	19	00		- - Loại khác:	
3402	19	00	10	- - - Chế phẩm dập lửa	0
3402	19	00	90	- - - Loại khác	7
3402	20			- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:	
				- - Ở dạng lỏng:	
3402	20	11	00	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	7

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3402	***20***	***12***	***00***	***- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc các chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn***	***12***
3402	20	13	00	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	7
3402	***20***	***19***	***00***	***- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn***	***12***
				- - Loại khác:	
3402	20	91	00	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	7
3402	***20***	***92***	***00***	***- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn***	***12***
3402	20	93	00	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	7
3402	***20***	***99***	***00***	***- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn***	***12***
3402	90			- Loại khác:	
				- - Ở dạng lỏng:	
				- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion:	
3402	90	11	00	- - - - Chất thấm ướt	7
3402	90	12	00	- - - - Loại khác	7
3402	***90***	***13***	***00***	***- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn***	***12***
				- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác:	
3402	90	14	00	- - - - Chất thấm ướt	7
3402	90	15	00	- - - - Loại khác	7
3402	***90***	***19***	***00***	***- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn***	***12***
				- - Loại khác:	
				- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt anion:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3402	90	91	00	- - - - Chất thấm ướt	7
3402	90	92	00	- - - - Loại khác	7
3402	90	93	00	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	7
				- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác:	
3402	90	94	00	- - - - Chất thấm ướt	7
3402	90	95	00	- - - - Loại khác	7
3402	90	99	00	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch và tẩy nhờn	7
34.03				**Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi tum**	
				- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi tum:	
3403	11			- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:	
				- - - Dạng lỏng:	
3403	11	11	00	- - - - Chế phẩm dầu bôi trơn	5
3403	11	19	00	- - - - Loại khác	5
3403	11	90	00	- - - Loại khác	5
3403	19			- - Loại khác:	
				- - - Ở dạng lỏng:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3403	19	11	00	- - - - Dầu dùng cho động cơ máy bay	5
3403	19	12	00	- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	5
3403	19	19	00	- - - - Loại khác	17
3403	19	90	00	- - - Loại khác	10
				- Loại khác:	
3403	91			- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác:	
				- - - Dạng lỏng:	
3403	91	11	00	- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	5
3403	91	19	00	- - - - Loại khác	5
3403	91	90	00	- - - Loại khác	5
3403	99			- - Loại khác:	
				- - - Dạng lỏng:	
3403	99	11	00	- - - - Dầu dùng cho động cơ máy bay	5
3403	99	12	00	- - - - Chế phẩm khác chứa dầu silicon	5
3403	99	19	00	- - - - Loại khác	20
3403	99	90	00	- - - Loại khác	10
34.04				**Sáp nhân tạo và sáp chế biến**	
3404	20	00	00	- Từ poly (oxyetylen) (polyetylen glycol)	3
3404	90	00	00	- Loại khác	3
34.05				**Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ đạc, sàn nhà, khuôn cửa, kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04**	
3405	***10***	***00***	***00***	***- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc***	***22***

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3405	***20***	***00***	***00***	***- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hóa khác bằng gỗ***	***22***
3405	***30***	***00***	***00***	***- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng khuôn cửa, trừ các chất đánh bóng kim loại***	***22***
3405	40			- Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác:	
3405	***40***	***10***	***00***	***- - Bột nhão và bột khô để cọ rửa***	***18***
3405	***40***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***18***
3405	90			- Loại khác:	
3405	90	10	00	- - Chất đánh bóng kim loại	20
3405	***90***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***22***
3406	***00***	***00***	***00***	***Nến, nến cây và các loại tương tự***	***22***
34.07				**Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, kể cả loại làm đồ chơi trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các chất làm khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao nung hoặc canxi sulfat**	
3407	00	10	00	- Chất bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, kể cả loại làm đồ chơi trẻ em	5
3407	00	20	00	- Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "chất làm khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự	0
3407	00	30	00	- Chế phẩm khác dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao (thạch cao nung hoặc canxi sulfat)	0

Chương 35
CÁC CHẤT CHỨA ANBUMIN; CÁC DẠNG TINH BỘT BIẾN TÍNH; KEO HỒ; ENZIM

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Men (nhóm 21.02);

(b) Các phân đoạn của máu (trừ anbumin máu chưa điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh), thuốc hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 30;

(c) Các chế phẩm enzim dùng cho tiền thuộc da (nhóm 32.02);

(d) Các chế phẩm enzyme dùng để ngâm, rửa hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 34;

(e) Các loại protein làm cứng (nhóm 39.13); hoặc

(f) Các sản phẩm gelatin thuộc ngành công nghiệp in (Chương 49).

2. Theo mục đích của nhóm 35.05, khái niệm "dextrin" chỉ các sản phẩm tinh bột đã phân giải với hàm lượng đường khử, tính theo hàm lượng chất khô dextroza, không quá 10%.

Như vậy, các sản phẩm có hàm lượng đường khử trên 10% sẽ thuộc nhóm 17.02.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
35.01				**Casein, các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác; keo casein**	
3501	10	00	00	- Casein	10
3501	90			- Loại khác:	
3501	90	10	00	- - Các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác	10
3501	90	20	00	- - Keo casein	10
35.02				**Albumin (kể cả các chất cô đặc của 2 hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), muối albumin và các chất dẫn xuất albumin khác**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- Albumin trứng:	
3502	11	00	00	- - Đã làm khô	10
3502	19	00	00	- - Loại khác	10
3502	20	00	00	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	10
3502	90	00	00	- Loại khác	10
35.03				**Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc nhuộm màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các chất keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01**	
3503	00	10	00	- Keo	10
3503	00	20	00	- Gelatin dạng bột theo hệ thống chia độ Bloom có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên	3
3503	00	30		- Keo điều chế từ bong bóng cá:	
3503	00	30	10	- - Dạng khác với dạng bột, có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên	3
3503	00	30	90	- - Loại khác	10
3503	00	90		- Loại khác:	
3503	00	90	10	- - Dạng khác với dạng bột, có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên	3
3503	00	90	90	- - Loại khác	10
3504	**00**	**00**	**00**	**Peptones và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa**	5
35.05				**Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo có thành phần chính là tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác**	
3505	10			- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3505	10	10	00	- - Dextrin; tinh bột tan hoặc tinh bột đã nung	5
3505	10	90	00	- - Loại khác	5
3505	20	00	00	- Keo	20
35.06				**Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp để dùng như keo hoặc chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc chất dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg**	
3506	10	00	00	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng không quá 1kg	14
				- Loại khác:	
3506	91	00	00	- - Chất kết dính làm từ polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	14
3506	99	00		- - Loại khác:	
3506	99	00	10	- - - Chất kết dính Ca2LS dùng trong sản xuất gạch chịu lửa	5
3506	99	00	90	- - - Loại khác	14
35.07				**Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
3507	10	00	00	- Rennet và rennet dạng cô đặc	3
3507	90	00	00	- Loại khác	3

Chương 36
CHẤT NỔ; CÁC SẢN PHẨM PHÁO; DIÊM; CÁC HỢP KIM TỰ CHÁY; CÁC CHẾ PHẨM DỄ CHÁY KHÁC

Chú giải

1. Chương này không bao gồm các hợp chất đã được xác định riêng về mặt hóa học trừ những loại được mô tả ở Chú giải 2(a) hoặc 2(b) dưới đây.

2. Khái niệm "các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy" thuộc nhóm 36.06 chỉ áp dụng cho:

(a) Metaldehyde, hexamethylenetetramine và các chất tương tự, đã làm thành dạng nhất định (ví dụ, viên, que hoặc các dạng tương tự) dùng làm nhiên liệu; nhiên liệu có thành phần chủ yếu là cồn, và nhiên liệu đã điều chế tương tự ở dạng rắn hoặc bán rắn;

(b) Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng đựng trong bình dùng cho bơm hoặc thay thế ga bật lửa và có dung tích không quá 300 cm^3; và

(c) Nhựa thông, các vật tạo sáng bằng lửa và loại tương tự.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3601	**00**	**00**	**00**	**Bột nổ đẩy**	0
3602	**00**	**00**	**00**	**Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy**	0
36.03				**Ngòi an toàn; ngòi nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện**	
3603	00	10	00	- Ngòi bán thành phẩm; đầu đạn cơ bản; tuýp tín hiệu	0
3603	00	20	00	- Ngòi an toàn hoặc ngòi nổ	0
3603	00	90	00	- Loại khác	0
36.04				**Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo hoa khác**	
3604	10	00	00	- Pháo hoa	20
3604	90			- Loại khác:	
3604	90	10	00	- - Thiết bị báo hiệu nguy cấp	0
3604	90	20	00	- - Pháo hoa nhỏ và kíp nổ dùng làm đồ chơi	20
3604	90	90	00	- - Loại khác	20
36.05	**00**	**00**	**00**	**Diêm, trừ các sản phẩm pháo hoa thuộc nhóm 36.04**	20

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
36.06				**Hợp kim Xeri -sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này**	
3606	10	00	00	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng đựng trong thùng dùng cho bơm hoặc thay thế ga bật lửa, có dung tích không quá 300cm^3	20
3606	90			- Loại khác:	
3606	90	10	00	- - Nhiên liệu rắn hoặc bán rắn, cồn rắn và các nhiên liệu được điều chế tương tự khác	20
3606	90	20	00	- - Đá lửa dùng cho bật lửa	20
3606	90	30	00	- - Xeri- sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng	20
3606	90	40	00	- - Đuốc nhựa thông, các vật tạo sáng bằng lửa và các loại tương tự	20
3606	90	90	00	- - Loại khác	20

Chương 37
VẬT LIỆU ẢNH HOẶC ĐIỆN ẢNH

Chú giải

1. Chương này không bao gồm các phế liệu hoặc phế thải.

2. Trong Chương này từ "ảnh" liên quan đến quá trình tạo các ảnh xem được, trực tiếp hay gián tiếp, bằng cách chiếu sáng hoặc bằng tác động của ánh sáng hoặc các dạng phát xạ khác lên bề mặt nhạy sáng.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
37.01				**Các tấm dùng chụp ảnh và phim chụp ảnh dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3701	10	00	00	- Phim dùng cho chụp X quang	0
3701	***20***	***00***	***00***	***- Phim in ngay***	***9***
3701	30	00		- Tấm chụp ảnh và phim loại khác, có một chiều trên 255 mm:	
3701	30	00	10	- - Loại chế tạo đặc biệt để dùng cho công nghiệp in	5
3701	30	00	90	- - Loại khác	5
				- Loại khác:	
3701	91	00		- - Dùng cho chụp ảnh màu (đa màu):	
3701	91	00	10	- - - Loại chế tạo đặc biệt để dùng cho công nghiệp in	5
3701	***91***	***00***	***90***	***- - - Loại khác***	***9***
3701	99	00		- - Loại khác:	
3701	99	00	10	- - - Loại chế tạo đặc biệt để dùng cho công nghiệp in	5
3701	***99***	***00***	***90***	***- - - Loại khác***	***9***
37.02				**Phim chụp ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng**	
3702	10	00	00	- Phim dùng cho chụp X quang	0
				- Phim khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:	
3702	***31***	***00***	***00***	***- - Dùng cho chụp ảnh màu (đa màu)***	***9***
3702	32			- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua:	
3702	32	40	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú ý hoặc trong công nghiệp in	0
3702	***32***	***90***	***00***	***- - - Loại khác***	***9***
3702	39			- - Loại khác:	
3702	***39***	***30***	***00***	***- - - Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại***	***9***

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3702	39	50	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0
3702	***39***	***90***	***00***	***- - - Loại khác***	***9***
				- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm:	
3702	41			- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu):	
3702	41	30	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0
3702	41	90		- - - Loại khác:	
3702	41	90	10	- - - - Phim in ngay	5
3702	41	90	90	- - - - Loại khác	5
3702	42			- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho chụp ảnh màu:	
3702	42	40	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0
3702	42	90		- - - Loại khác:	
3702	42	90	10	- - - - Phim in ngay	5
3702	42	90	90	- - - - Loại khác	5
3702	43			- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m:	
3702	43	30	00	- - - Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	5
3702	43	50	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0
3702	43	90		- - - Loại khác:	
3702	43	90	10	- - - - Phim in ngay	5
3702	43	90	90	- - - - Loại khác	5
3702	44			- - Loại chiều rộng trên 105 mm đến 610 mm:	
3702	44	30	00	- - - Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	5
3702	44	50	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3702	44	90		- - - Loại khác:	
3702	44	90	10	- - - - Phim in ngay	5
3702	44	90	90	- - - - Loại khác	5
				- Loại khác, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu):	
3702	51			- - Loại chiều rộng không quá 16 mm và chiều dài không quá 14 m:	
3702	51	40	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0
3702	51	90		- - - Loại khác:	
3702	51	90	10	- - - - Loại chuyên dùng cho quay phim điện ảnh	0
3702	***51***	***90***	***90***	***- - - - Loại khác***	***9***
3702	52			- - Loại chiều rộng không quá 16 mm và chiều dài trên 14 m:	
3702	52	20	00	- - - Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	0
3702	52	50	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0
3702	***52***	***90***	***00***	***- - - Loại khác***	***9***
3702	53			- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng cho đèn chiếu:	
3702	53	40	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0
3702	53	90		- - - Loại khác:	
3702	53	90	10	- - - - Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	0
3702	***53***	***90***	***90***	***- - - - Loại khác***	***9***
3702	54			- - Loại chiều rộng trên 16 mm đến 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng cho đèn chiếu:	
3702	54	40	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0
3702	54	90		- - - Loại khác:	
3702	54	90	10	- - - - Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	0
3702	***54***	***90***	***90***	***- - - - Loại khác***	***9***

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3702	55			- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:	
3702	55	20	00	- - - Loại chuyên dùng cho quay phim điện ảnh	0
3702	55	50	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0
3702	***55***	***90***	***00***	***- - - Loại khác***	***9***
3702	56			- - Loại chiều rộng trên 35 mm:	
3702	56	20	00	- - - Loại chuyên dùng cho quay phim điện ảnh	0
3702	56	50	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0
3702	***56***	***90***	***00***	***- - - Loại khác***	***9***
				- Loại khác:	
3702	91			- - Loại chiều rộng không quá 16 mm:	
3702	***91***	***40***	***00***	***- - - Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại***	***9***
3702	91	50	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0
3702	91	90		- - - Loại khác:	
3702	91	90	10	- - - - Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	0
3702	***91***	***90***	***90***	***- - - - Loại khác***	***9***
3702	93			- - Loại chiều rộng trên 16 mm đến 35 mm và chiều dài không quá 30 m:	
3702	***93***	***40***	***00***	***- - - Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại***	***9***
3702	93	50	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0
3702	93	90		- - - Loại khác:	
3702	93	90	10	- - - - Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	0
3702	***93***	***90***	***90***	***- - - - Loại khác***	***9***
3702	94			- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:	
3702	***94***	***20***	***00***	***- - - Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại***	***9***

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3702	94	40	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0
3702	***94***	***90***	***00***	***- - - Loại khác***	***9***
3702	95			- - Loại chiều rộng trên 35 mm:	
3702	95	20	00	- - - Loại chuyên dùng cho quay phim điện ảnh	0
3702	***95***	***40***	***00***	***- - - Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại***	***9***
3702	***95***	***50***	***00***	***- - - Loại khác, chiều dài từ 120 m trở lên***	***9***
3702	95	60	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0
3702	***95***	***90***	***00***	***- - - Loại khác***	***9***
37.03				**Phim chụp ảnh bằng giấy, bìa và vật liệu dệt, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng**	
3703	10	00		- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:	
3703	***10***	***00***	***10***	***- - Loại có chiều rộng dưới 1000 mm***	***9***
3703	10	00	90	- - Loại khác	5
3703	20	00		- Loại khác, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu):	
3703	***20***	***00***	***10***	***- - Giấy sắp chữ photo***	***9***
3703	***20***	***00***	***20***	***- - Loại khác, bằng giấy***	***9***
3703	***20***	***00***	***90***	***- - Loại khác***	***9***
3703	***90***	***00***	***00***	***- Loại khác***	***9***
37.04				**Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để chụp ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng**	
3704	00	10	00	- Tấm và phim dùng cho chụp tia X quang	5
3704	***00***	***90***	***00***	***- Loại khác***	***9***
37.05				**Tấm chụp ảnh và phim chụp ảnh, đã phơi sáng, đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh**	
3705	10	00	00	- Dùng cho in offset	3

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3705	90			- Loại khác:	
3705	90	10	00	- - Dùng cho chụp tia X quang	5
3705	90	20	00	- - Vi phim (microfilm)	3
3705	***90***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***9***
37.06				**Phim điện ảnh đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng**	
3706	10			- Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên:	
3706	10	10	00	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	5
3706	10	30	00	- - Phim tài liệu khác	5
3706	10	40	00	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	5
3706	10	90	00	- - Loại khác	5
3706	90			- Loại khác:	
3706	90	10	00	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	5
3706	90	30	00	- - Phim tài liệu khác	5
3706	90	40	00	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	5
3706	90	90	00	- - Loại khác	5
37.07				**Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh (trừ vecni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay**	
3707	10	00	00	- Dạng nhũ tương nhạy	3
3707	90			- Loại khác:	
3707	90	10	00	- - Vật liệu phát sáng	3
3707	90	90	0	- - Loại khác	3

Chương 38
CÁC SẢN PHẨM HÓA CHẤT KHÁC

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các nguyên tố hoặc các hợp chất được xác định riêng về mặt hóa học trừ những trường hợp sau:

(1) Graphit nhân tạo (nhóm 38.01);

(2) Thuốc trừ sâu và côn trùng gây hại, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm, thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự đã đóng gói theo cách thức được mô tả ở nhóm 38.08;

(3) Các sản phẩm dùng như vật liệu nạp cho bình dập lửa hoặc lựu đạn dập lửa (nhóm 38.13);

(4) Các chất quy chiếu được chứng nhận nêu tại Chú giải 2 dưới đây;

(5) Các sản phẩm ghi trong Chú giải 3(a) hoặc 3(c) dưới đây;

(b) Hỗn hợp hóa chất với thực phẩm hoặc các chất có giá trị dinh dưỡng khác, dùng trong quá trình chế biến thực phẩm cho người (chủ yếu thuộc nhóm 21.06);

(c) Xỉ, tro và cặn bã (kể cả bùn cặn, trừ bùn cặn của nước thải) chứa kim loại, arsen hoặc hỗn hợp của chúng và thỏa mãn các yêu cầu của Chú giải 3(a) hoặc 3(b) thuộc Chương 26 (nhóm 26.20);

(d) Dược phẩm (nhóm 30.03 hoặc 30.04); hoặc

(e) Chất xúc tác đã qua sử dụng dùng cho tách kim loại cơ bản hoặc dùng cho sản xuất các hợp chất hóa học của kim loại (nhóm 26.20), chất xúc tác đã qua sử dụng dùng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý (nhóm 71.12) hoặc chất xúc tác chứa các kim loại hoặc các hợp kim kim loại ở các dạng, ví dụ, bột mịn hoặc được sàng qua lưới dệt (Phần XIV hoặc XV).

2.(A) Theo mục đích của nhóm 38.22, thuật ngữ "các chất quy chiếu được chứng nhận" có nghĩa là các chất quy chiếu được cấp một giấy chứng nhận công bố các tiêu chuẩn về các tính chất được công nhận, các phương pháp để xác định những tiêu chuẩn đó, độ tin cậy của mỗi tiêu chuẩn phù hợp cho mục đích phân tích, chuẩn hóa hoặc quy chiếu.

(B) Ngoại trừ các sản phẩm của Chương 28 hoặc 29, để phân loại các chất quy chiếu được chứng nhận, nhóm 38.22 sẽ được ưu tiên trước so với bất cứ một nhóm nào khác trong Danh mục.

3. Nhóm 38.24 bao gồm những hàng hóa được nêu dưới đây, những hàng hóa này không được xếp vào bất kỳ nhóm nào trong Danh mục:

(a) Tinh thể nuôi cấy (trừ các bộ phận quang học) có trọng lượng mỗi tinh thể không dưới 2.5 g, bằng oxits magiê hoặc các muối halogenua của kim loại kiềm hoặc kiềm thổ;

(b) Dầu rượu tạp; dầu dippel;

(c) Chất tẩy mực đã đóng gói để bán lẻ;

(d) Chất sửa giấy nến và các chất lỏng dùng để xóa khác, được đóng gói để bán lẻ; và

(e) Chất thử gia nhiệt gốm sứ, nóng chảy được (ví dụ, nón Seger).

4. Trong toàn bộ Danh mục, "rác thải đô thị" có nghĩa là rác thải được thu hồi từ các hộ gia đình, khách sạn, nhà hàng, bệnh viện, cửa hàng, văn phòng….., rác thải thu được do quét vỉa hè và đường phố cũng như rác thải thu được do phá hủy và xây dựng. Nhìn chung rác thải đô thị chứa một lượng lớn các vật liệu như nhựa, cao su, gỗ, giấy, các sản phẩm dệt, thủy tinh, kim loại, thức ăn, đồ đạc nội thất bị hỏng và các vật dụng bị hỏng hoặc thải loại khác. Tuy nhiên, thuật ngữ "rác thải đô thị", không bao gồm:

(a) Vật liệu hoặc vật phẩm riêng biệt đã được phân loại từ rác thải, như phế thải nhựa, cao su, gỗ, giấy, đồ dệt, thủy tinh hoặc kim loại và ắc quy đã qua sử dụng, được đưa vào các nhóm phù hợp của chúng trong Danh mục;

(b) Phế thải công nghiệp;

(c) Phế thải dược phẩm, như được ghi trong Chú giải 4 (k) của Chương 30; hoặc

(d) Rác thải bệnh viện, như được nêu trong Chú giải 6 (a) dưới đây.

5. Theo mục đích của nhóm 38.25, "bùn cặn của nước thải" có nghĩa là bùn cặn thu được từ nhà máy xử lý nước thải đô thị và bao gồm phế thải trước khi xử lý, các chất phát sinh do cọ rửa và bùn cặn chưa làm ổn định. Bùn cặn đã làm ổn định thích hợp để sử dụng như phân bón bị loại trừ khỏi Chương này (Chương 31).

6. Theo mục đích của nhóm 38.25, khái niệm "chất thải khác" áp dụng đối với:

(a) Rác thải bệnh viện, là rác thải bẩn từ việc nghiên cứu y khoa, chẩn đoán, điều trị hoặc từ các khâu y khoa khác, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, thường chứa các mầm bệnh và các chất dược liệu và đòi hỏi quy trình xử lý đặc biệt (chẳng hạn như băng bẩn, găng tay đã sử dụng và ống tiêm đã sử dụng);

(b) Dung môi hữu cơ thải;

(c) Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, chất lỏng dùng cho phanh và chất lỏng chống đông; và

(d) Chất thải khác từ ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan.

Tuy nhiên, khái niệm "chất thải khác" không bao gồm chất thải chứa chủ yếu dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bitum (nhóm 27.10).

Chú giải phân nhóm

1. Phân nhóm 3808.50 chỉ bao gồm những hàng hóa thuộc nhóm 38.08, chứa một hay nhiều các chất sau đây: aldrin (ISO); binapacryl (ISO); camphechlor (ISO) (toxaphene); captafol (ISO); chlordane (ISO); chlordimeform (ISO); chlorobenzilate (ISO); DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane); dieldrin (ISO, INN); dinoseb (ISO), các muối hoặc các ester của chúng; ethylene dibromide (ISO) (1,2-dibromoethane); ethylene dichloride (ISO) (1,2-dichloroethane); fluoroacetamide (ISO); heptachlor (ISO); hexachlorobenzene (ISO); 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), gồm lindan (ISO, INN); các hợp chất của thủy ngân; methamidophos (ISO); monocrotophos (ISO); oxirane (ethylene oxide); parathion (ISO); parathion-methyl (ISO) (methyl-parathion); pentachlorophenol (ISO); phosphamidon (ISO); 2,4,5-T (ISO) (2,4,5-trichlorophenoxyacetic acid), các muối của chúng hoặc các ester của chúng.

2. Theo mục đích của các phân nhóm 3825.41 và 3825.49, "dung môi hữu cơ thải" là các chất thải có chứa chủ yếu dung môi hữu cơ, không còn phù hợp để sử dụng tiếp như các sản phẩm ban đầu, được hoặc không được sử dụng cho mục đích thu hồi dung môi.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
38.01				**Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác**	
3801	10	00	00	- Graphit nhân tạo	3
3801	20	00	00	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	3
3801	30	00	00	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	3
3801	90	00	00	- Loại khác	3

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
38.02				**Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật**	
3802	10	00	00	- Carbon hoạt tính	0
3802	90			- Loại khác:	
3802	90	10	00	- - Bauxit hoạt tính	0
3802	90	20	00	- - Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính	0
3802	90	90	00	- - Loại khác	0
3803	**00**	**00**	**00**	**Dầu nhựa thông (dầu tall), đã hoặc chưa tinh chế**	0
38.04				**Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulfonat, nhưng trừ dầu nhựa thông (dầu tall) thuộc nhóm 38.03**	
3804	00	10	00	- Dung dịch kiềm sunphit cô đặc	0
3804	00	90	00	- Loại khác	0
38.05				**Dầu turpentin gôm, dầu turpentin gỗ hoặc dầu turpentin sulphat và các loại dầu tecpen khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; chất dipenten thô; dầu sulfit nhựa thông và các chất para-xymen thô khác; dầu thông có chứa chất alpha-tecpineol như thành phần chủ yếu**	
3805	10	00	00	- Dầu turpentin gôm, dầu turpentin gỗ hoặc dầu turpentin sunphat	5
3805	90	00	00	- Loại khác	5
38.06				**Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; cồn colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại**	
3806	10	00	00	- Colophan và axit nhựa cây	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3806	20	00	00	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	5
3806	30			- Gôm este:	
3806	30	10	00	- - Dạng khối	5
3806	30	90	00	- - Loại khác	5
3806	90			- Loại khác:	
3806	90	10	00	- - Gôm nấu chảy lại ở dạng khối	5
3806	90	90	00	- - Loại khác	5
3807	**00**	**00**	**00**	**Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; chất creosote gỗ; chất naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín từ quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự làm từ colophan, axít nhựa cây hay các hắc ín thực vật**	3
38.08				**Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gậm nhấm, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các loại tương tự, đóng gói sẵn hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi)**	
3808	50			- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:	
				- - Thuốc trừ côn trùng:	
3808	50	11		- - - Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng:	
3808	50	11	10	- - - - Chứa BPMC (FENOBUCARD)	5
3808	50	11	90	- - - - Loại khác	0
3808	50	12	00	- - - Hương vòng chống muỗi hoặc bột làm hương vòng chống muỗi	5
3808	50	13	00	- - - Dạng bình xịt	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3808	50	19		- - - Loại khác:	
3808	***50***	***19***	***10***	***- - - - Tấm chống muỗi, lưới tẩm thuốc diệt muỗi***	***9***
3808	50	19	90	- - - - Loại khác	3
3808	50	20		- - Thuốc diệt nấm:	
3808	50	20	10	- - - Có hàm lượng validamycin đến 3%	3
3808	50	20	90	- - - Loại khác	0
3808	50	30		- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng:	
3808	50	30	10	- - - Thuốc diệt cỏ	0
3808	50	30	90	- - - Loại khác	0
3808	50	40	00	- - Thuốc khử trùng	0
				- - Loại khác:	
3808	50	91	00	- - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm, trừ chất phủ bề mặt	0
3808	50	99	00	- - - Loại khác	0
				- Loại khác:	
3808	91			- - Thuốc trừ côn trùng:	
3808	91	10		- - - Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng:	
3808	91	10	10	- - - - Chứa BPMC (FENOBUCARD)	5
3808	91	10	90	- - - - Loại khác	0
3808	91	20	00	- - - Hương vòng chống muỗi hoặc bột làm hương vòng chống muỗi	5
3808	91	30	00	- - - Dạng bình xịt	5
3808	91	90		- - - Loại khác:	
3808	***91***	***90***	***10***	***- - - - Tấm chống muỗi, lưới tẩm thuốc diệt muỗi***	***9***
3808	91	90	90	- - - - Loại khác	3
3808	92	00		- - Thuốc diệt nấm:	
3808	92	00	10	- - - Có hàm lượng validamycin đến 3%	3
3808	92	00	90	- - - Loại khác	0
3808	93	00		- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3808	93	00	10	- - - Thuốc diệt cỏ	0
3808	93	00	90	- - - Loại khác	0
3808	94	00	00	- - Thuốc khử trùng	0
3808	99			- - Loại khác:	
3808	99	10	00	- - -Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm	0
3808	99	90	00	- - - Loại khác	0
38.09				**Chất để hoàn tất, các chất tải thuốc để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
3809	10	00	00	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	0
				- Loại khác:	
3809	91	00		- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:	
3809	91	00	10	- - - Nguyên liệu Deemac dùng để sản xuất chế phẩm làm mềm vải	3
3809	91	00	20	- - - Chế phẩm làm mềm vải	5
3809	91	00	90	- - - Loại khác	0
3809	92	00	00	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	0
3809	93	00	00	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	0
38.10				**Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3810	10	00	00	- Các chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	3
3810	90	00	00	- Loại khác	3
38.11				**Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình ô xy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng**	
				- Chế phẩm chống kích nổ:	
3811	11	00	00	- - Từ hợp chất chì	0
3811	19	00	00	- - Loại khác	0
				- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:	
3811	21			- - Chứa dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bitum:	
3811	21	10	00	- - - Đã đóng gói để bán lẻ	0
3811	21	90	00	- - - Loại khác	0
3811	29	00	00	- - Loại khác	0
3811	90			- Loại khác:	
3811	90	10	00	- - Chế phẩm chống gỉ hoặc chống ăn mòn	0
3811	90	90	00	- - Loại khác	0
38. 12				**Chất xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống ô xy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic**	
3812	10	00	00	- Chất xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế	0
3812	20	00	00	- Hợp chất hóa dẻo dùng cho cao su hay plastic	3
3812	30			- Các chế phẩm chống ô xy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3812	30	10	00	- - Carbon trắng	3
3812	30	90	00	- - Loại khác	0
3813	**00**	**00**	**00**	**Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn đã nạp chất dập lửa**	0
3814	**00**	**00**	**00**	**Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế**	3
38.15				**Chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
				- Chất xúc tác có nền:	
3815	11	00	00	- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	3
3815	12	00	00	- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	3
3815	19	00	00	- - Loại khác	3
3815	90	00	00	- Loại khác	3
38.16				**Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01**	
3816	00	10	00	- Xi măng chịu lửa	5
3816	00	90	00	- Loại khác	5
3817	**00**	**00**	**00**	**Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalen hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02**	0
3818	**00**	**00**	**00**	**Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử**	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3819	**00**	**00**	**00**	**Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bitum**	3
3820	**00**	**00**	**00**	**Chế phẩm chống đông và chất lỏng chống đóng băng đã điều chế**	3
38.21				**Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc thực vật, các tế bào của người hoặc động vật**	
3821	00	10	00	- Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển các vi sinh vật	0
3821	00	90	00	- Loại khác	0
38.22				**Chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các chất quy chiếu được chứng nhận**	
3822	00	10	00	- Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm	0
3822	00	20	00	- Bìa giấy, nỉ xenlulo và băng giấy bằng sợi xenlulo được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hay chất thử thí nghiệm	0
3822	00	30	00	- Băng và dải có chất chỉ thị đã khử trùng	0
3822	00	90	00	- Loại khác	0
38.23				**Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:	
3823	11	00	00	- - Axit stearic	7
3823	12	00	00	- - Axit oleic	7
3823	13	00	00	- - Axit béo dầu nhựa thông	10
3823	19			- - Loại khác:	
3823	19	10	00	- - - Dầu axit từ quá trình tinh lọc	10
3823	19	90	00	- - - Loại khác	10
3823	70			- Cồn béo công nghiệp:	
3823	70	10	00	- - Dạng sáp	5
3823	70	90	00	- - Loại khác	5
38.24				**Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
3824	10	00	00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	0
3824	30	00	00	- Carbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	0
3824	40	00	00	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	5
3824	50	00	00	- Vữa và bê tông không chịu lửa	5
3824	60	00	00	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	0
				- Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hóa của metan, etan hoặc propan:	
3824	71	00		- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):	
3824	71	00	10	- - - Dầu dùng cho máy biến thế hoặc bộ phận ngắt mạch	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3824	71	00	90	- - - Loại khác	0
3824	72	00	00	- - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	0
3824	73	00	00	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	0
3824	74	00		- - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):	
3824	74	00	10	- - - Dầu dùng cho máy biến thế hoặc bộ phận ngắt mạch	5
3824	74	00	90	- - - Loại khác	0
3824	75	00	00	- - Chứa tetrachloride carbon	0
3824	76	00	00	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	0
3824	77	00	00	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	0
3824	78	00	00	- - Chứa perfluorocarbons (PFCs) or hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	0
3824	79	00	00	- - Loại khác	0
				- Hỗn hợp và các chế phẩm chứa oxirane (oxit etylen), polybrominated biphenyls (PBBs), polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc tris(2,3-dibromopropyl) phosphate:	
3824	81	00	00	- - Chứa oxirane (oxit etylen)	0
3824	82	00	00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	0
3824	83	00	00	- - Chứa (2,3-dibromopropyl) phosphate	0
3824	90			- Loại khác:	
3824	90	10	00	- - Chất tẩy mực, sửa bản in từ khuôn tô và chất tẩy rửa dạng lỏng khác, đã đóng gói để bán lẻ	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3824	90	20	00	- - Hỗn hợp các chất hóa học, dùng trong chế biến thực phẩm	5
3824	90	30	00	- - Bột nhão dùng để sao chụp với thành phần cơ bản là gelatin, ở dạng hàng rời hoặc đóng gói để sử dụng được ngay (ví dụ, bồi trên giấy hoặc vật liệu dệt)	0
3824	90	40	00	- - Dung môi vô cơ phức hợp	0
3824	90	50	00	- - Dầu axeton	0
3824	***90***	***60***	***00***	***- - Các chế phẩm hoặc hỗn hợp chứa monosođium glutamate***	***18***
3824	90	90	00	- - Loại khác	0
38.25				**Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này**	
3825	10	00	00	- Rác thải đô thị	20
3825	20	00	00	- Bùn cặn của nước thải	20
3825	30	00	00	- Rác thải bệnh viện	20
				- Dung môi hữu cơ thải:	
3825	41	00	00	- - Đã halogen hóa	20
3825	49	00	00	- - Loại khác	20
3825	50	00	00	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, dầu phanh và chất lỏng chống đông	20
				- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:	
3825	61	00	00	- - Chứa chủ yếu các hợp chất hữu cơ	20
3825	69	00	00	- - Loại khác	20
3825	90	00	00	- Loại khác	20

(Xem tiếp Công báo số 39+ 40)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Điện thoại: 080.44597 - 04.38231182
Fax : 080.44517
Địa chỉ: 1 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, HN
Email: congbaovpcp@cpt.gov.vn
In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng